**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**
**GENERAL STATISTICS OFFICE**

# HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ
# QUA HIỆN DIỆN THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

## Vietnam's International Economic Integration through the Commercial Presence mode

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2014**
**STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2014**

# LỜI NÓI ĐẦU

Cuộc Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012 (sau đây gọi là Tổng điều tra 2012)[1] được tiến hành theo Quyết định số 1271/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, nhằm thu thập thông tin chung và những thông tin về tình hình sản xuất, kinh doanh của các cơ sở thuộc doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

Kết quả chính thức về Tổng điều tra 2012 đã được Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương công bố tháng 6 năm 2013 tại ấn phẩm ***"Kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012"*** với các chỉ tiêu tổng hợp. Để đáp ứng yêu cầu thông tin chi tiết, Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương biên soạn và công bố 15 ấn phẩm chuyên đề về các khu vực và loại hình đơn vị, cơ sở kinh tế, một số ngành kinh tế và lĩnh vực hoạt động.

Ấn phẩm ***"Hội nhập kinh tế quốc tế qua hiện diện thương mại tại Việt Nam"*** là một trong các ấn phẩm chuyên đề như vậy. Đây là ấn phẩm lần đầu tiên được biên soạn phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Affiliate). Trong bối cảnh toàn cầu hóa, cách thức tiếp cận thị trường của các nước thông qua phương thức này được Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) gọi là "Phương thức 3 - Hiện diện thương mại". Ấn phẩm bao gồm các số liệu thống kê về nhóm doanh nghiệp này (Foreign Affiliate Statistics - gọi tắt là FATS), từ đó đưa ra một số nhận định khái quát về kết quả hoạt động của họ qua 5 năm Việt Nam hội nhập đầy đủ với thế giới trong mối quan hệ với tổng thể các doanh nghiệp.

Ngoài các số liệu từ Tổng điều tra 2012, ấn phẩm này sử dụng số liệu từ cuộc "Điều tra doanh nghiệp" hàng năm của Tổng cục Thống kê và

[1] *Đây là cuộc TĐT lần thứ tư (Lần thứ nhất tiến hành vào năm 1995; lần thứ hai: năm 2002 và lần thứ 3: năm 2007)*

một số tài liệu của các Bộ, ngành. Để tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng thông tin, ấn phẩm còn được phổ biến qua các phương tiện điện tử như đĩa CD, trang web của Tổng cục Thống kê (www.gso.gov.vn).

Với nội dung phức tạp, lần đầu tiên được biên soạn, ấn phẩm khó tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Tổng cục Thống kê rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin.

Nhân dịp này, Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn các Bộ, ngành, địa phương, các Tổ chức, cá nhân và đơn vị điều tra đã phối hợp chặt chẽ với Tổng cục Thống kê thực hiện thành công cuộc Tổng điều tra 2012.

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

# PREFACE

The 2012 Establishment Census (hereafter called 2012 Census)[1] was conducted according to the Prime Minister's Decision No. 1271/QĐ-TTg on the 27th July 2011, to collect information on non-farm individual business establishments, administrative and non-profit, establishments and religious foundations.

Major results of the 2012 Census have been released by the Central Census Steering Committee in June 2013 in the publication "Results of the 2012 Establishment Census". In order to meet needs for detailed information, the Central Census Steering Committee has developed 15 monographs on different economic sectors, types, economic establishments, selected industries and their activities.

The publication **"Vietnam's International Economic Integration through the Commercial Presence mode"** is one of these monographs. This is the first publication developed to reflect business results of enterprises owned by foreign direct investors with over 50% of the capital. In the context of globalization, the World Trade Organization (WTO) calls the access to market of many countries as "Mode 3 - Commercial Presence". The volume includes Foreign Affiliate Statistics (FATS) and provides preliminary results of their business activities after five years Vietnam fully join the world economy in relation with all enterprises.

Beside the 2012 Establishment Census data, the publication uses data from General Statistics Office's annual enterprise survey and other ministries. In order to make favorable conditions for users, the publication is also distributed via electronic publications such as CD, GSO's website.

(1) This is the fouth census (The first was done in 1995; the second in 2002 and the third in 2007) .

With huge amount of data and information, the development of publication may not be free from shortcomings. The General Statistics Office appreciates all comments from organizations and individuals.

The General Statistics Office would like to take this chance to extend its sincere thanks to ministries, branches, provincial authorities, organizations, and individuals for close collaboration in conducting the Census.

**GENERAL STATISTICS OFFICE**

# MỤC LỤC - *CONTENTS*


| | | Trang *Page* |
|---|---|---|
| | LỜI NÓI ĐẦU | 3 |
| | *PREFACE* | 5 |
| | **Phần I: Khái quát về các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài tại việt nam qua 5 năm** | 9 |
| | ***Part I: Overview of enterprises owned by foreign direct investors with over 50% of the capital in viet nam through last 5 years*** | 19 |
| | **Phần II: Các biểu số liệu** ***Parl: Tables*** | 29 |
| 1 | Một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Some main indicators of enterprise by type of enterprise* | 31 |
| 2 | Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài so với các loại hình doanh nghiệp khác *Compare some indicators of FATS enterprises with other enterprises* | 34 |
| 3 | Số l- ợng doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế *Number of FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity* | 37 |
| 4 | Số l- ợng doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa ph- ơng *Number of FATS enterprises at 31/12 by region/province* | 38 |
| 5 | Lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế *Employees in FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity* | 41 |
| 6 | Lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa ph- ơng *Employees in FATS enterprises at 31/12 by region/province* | 43 |
| 7 | Nguồn vốn của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế *Capital resources of FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity* | 46 |
| 8 | Tài sản cố định và đầu t- dài hạn của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế *Fixed asset and long term investment of FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity* | 48 |

9 Doanh thu thuần của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
*Net turnover of FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity* 50

10 Lợi nhuận tr- ớc thuế của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
*Profit before taxes of FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity* 52

11 Thuế và các khoản đã nộp ngân sách của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
*Tax and fees paid of FATS enterprises by kind of economic activity* 54

12 Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
*Goods exports of FATS enterprises by kind of economic activity* 56

13 Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
*Goods import of FATS enterprises by kind of economic activity* 58

14 Số l- ợng doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo n- ớc có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất
*Number of FATS enterprises at 31/12 by country* 60

15 Lao động của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo n- ớc có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất
*Employment of FATS enterprises at 31/12 by country* 61

16 Nguồn vốn của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo n- ớc có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất
*Capital resource of FATS enterprises at 31/12 by country* 62

17 Tài sản và đầu t- dài hạn của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo n- ớc có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất
*Capital resource of FATS enterprises at 31/12 by country* 63

18 Doanh thu thuần của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo n- ớc có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất
*Net turnover of FATS enterprises at 31/12 by country* 63

**Phần III: Một số khái niệm, định nghĩa** 65
***Part III: Concepts and definitions of some basic terms*** 68

# PHẦN I

# KHÁI QUÁT VỀ CÁC DOANH NGHIỆP CÓ TRÊN 50% VỐN GÓP THUỘC NHÀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM QUA 5 NĂM

Sau khi chính thức gia nhập WTO năm 2007, Việt Nam đã đón nhận dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài khá lớn. Dòng vốn FDI và tổng giá trị các dự án nước ngoài được cấp phép đạt cao nhất vào năm 2008 với 71,7 tỷ USD, vốn thực hiện đạt 11,5 tỷ USD. Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài là khu vực phát triển mạnh nhất trong các khu vực kinh tế, tốc độ tăng GDP luôn cao hơn tốc độ tăng chung. Năm 2005 tăng trưởng GDP theo giá so sánh 2010 là 7,55%, riêng khu vực FDI là 13,2%, năm 2010 tương ứng là 6,42% và 8,07%, năm 2011 là 6,24% và 6,30%, năm 2012 là 5,25% và 5,38%. Tỷ trọng đóng góp của khu vực FDI trong GDP có xu hướng tăng: năm 2005 là 15,16%, từ năm 2010 đến 2012 lần lượt là 17,69%, 18,05% và 18,09% (dự ước năm 2013 là 19,55%).

Theo WTO, các doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài đóng góp trên 50% vốn, có thể gọi là các doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài nắm quyền chi phối hoạt động được gọi là các doanh nghiệp FATS. Phương thức thiết lập các doanh nghiệp như vậy để tiếp cận thị trường được gọi là "Phương thức 3 - Hiện diện thương mại", ngày càng đóng vai trò quan trọng bởi tính hiệu quả trong thương mại quốc tế, được các nước quan tâm đàm phán trong các hiệp định thương mại song phương, đa phương và tập trung khai thác nhằm phát huy thế mạnh về tiềm lực tài chính, trình độ quản lý và công nghệ... của các doanh nghiệp này trong tiếp cận thị trường đối tác.

Số liệu Tổng điều tra 2012 và Điều tra doanh nghiệp hàng năm từ 2006 đến 2011 thể hiện một số nét nổi bật như sau:

**1. Doanh nghiệp FATS chiếm tỷ trọng chủ yếu trong số các doanh nghiệp FDI**

***Bảng 1. Tỷ trọng một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp FATS trong doanh nghiệp FDI (%)***

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. Số doanh nghiệp | 88,5 | 90,0 | 94,3 | 93,7 | 93,8 | 93,5 |
| 2. Số lao động | 96,2 | 96,3 | 97,5 | 97,3 | 97,0 | 96,9 |
| 3. Doanh thu thuần | 89,6 | 87,1 | 88,4 | 82,7 | 82,9 | 79,7 |
| 4. Xuất khẩu hàng hóa | 84,0 | 79,5 | 75,9 | 66,7 | 63,5 | 60,1 |

Theo số liệu Tổng điều tra năm 2012, thời điểm 1/4/2012 có 9010 doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam, thu hút 2,55 triệu lao động, trong đó 7975 doanh nghiệp do nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng góp trên 50% vốn, thu hút 2,45 triệu lao động. Số liệu Bảng 1 cho thấy chủ yếu các doanh nghiệp FDI là các doanh nghiệp FATS với số lượng chiếm tỷ trọng khoảng 90%, số lao động chiếm 96%, gần 90% tổng doanh thu thuần và trên 80% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa (không kể dầu thô) của khu vực này.

Các doanh nghiệp FATS hầu hết tập trung ở các vùng kinh tế lớn và có cơ sở hạ tầng phát triển như vùng Đồng bằng sông Hồng (Hà Nội, Hải Phòng), vùng Đông Nam Bộ (Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai). Số lượng doanh nghiệp FATS ở năm tỉnh, thành phố này chiếm trên 70% toàn quốc và tỷ trọng có xu hướng tăng dần qua các năm.

***Biểu đồ 1. Cơ cấu số lượng doanh nghiệp FATS***

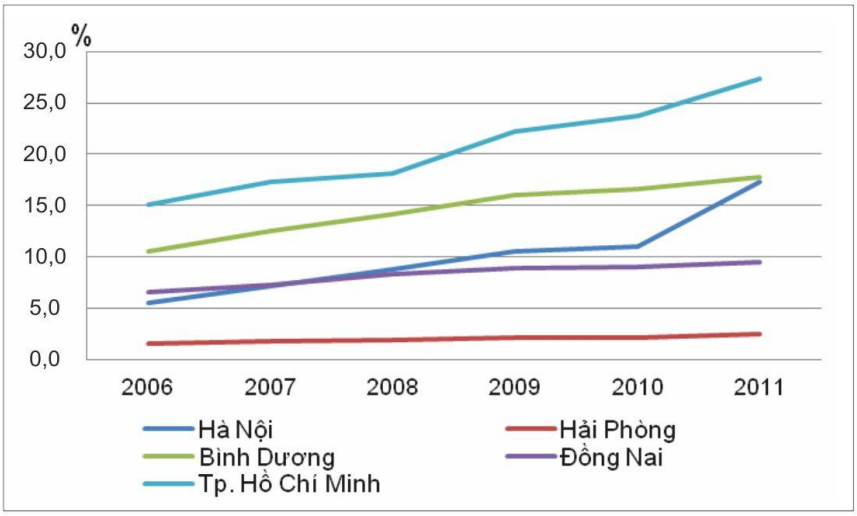


Trong số năm tỉnh, thành phố nêu trên, Thành phố Hồ Chí Minh đứng đầu về số lượng với 2183 doanh nghiệp, tỷ trọng chiếm trong tổng số có xu hướng tăng dần, năm 2011 chiếm 27,4% tổng số doanh nghiệp. Tiếp theo là Bình Dương có 1415 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 18%. Năm 2011 Hà Nội có 1384 doanh nghiệp FATS, tỷ trọng chiếm 17% và tăng khá nhanh kể từ năm 2010. Số lượng doanh nghiệp FATS của Hải Phòng tăng chậm và tỷ trọng hầu như không thay đổi trong 6 năm qua. Tình hình trên phản ánh đúng thực tế ưu đãi và hiệu quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của các địa phương trên.

**2. Doanh nghiệp FATS chủ yếu hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**

Số liệu Tổng điều tra năm 2012 cho thấy trên 60% doanh nghiệp FATS hoạt động trong ngành công nghiệp chế tạo, chế biến, tốc độ tăng bình quân năm là 10,8%. Tỷ trọng này có xu hướng tăng lên trong 5 năm qua thể hiện qua số liệu của Bảng 2 dưới đây:

***Bảng 2. Tỷ trọng số lượng doanh nghiệp FATS phân theo ngành kinh tế (%)***

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 1,34 | 1,14 | 1,22 | 1,18 | 1,03 | 0,92 |
| 2. Công nghiệp, xây dựng | 66,50 | 57,83 | 55,80 | 50,29 | 44,31 | 37,62 |
| Trong đó: Công nghiệp chế tạo, chế biến | 60,88 | 54,65 | 53,03 | 48,16 | 42,60 | 36,49 |
| 3. Dịch vụ | 31,62 | 40,70 | 42,67 | 48,21 | 54,41 | 61,24 |

Trong ngành công nghiệp chế tạo, chế biến, 15% các doanh nghiệp thuộc ngành dệt may, da giày; trên 8% hoạt động sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại, 6% hoạt động sản xuất các sản phẩm cao su, plastic, trên 5% doanh nghiệp hoạt động sản xuất sản phẩm điện, điện tử...

Ở khu vực dịch vụ, tỷ trọng số lượng doanh nghiệp FATS có xu hướng giảm mạnh những năm gần đây, từ 61,2% năm 2006 giảm xuống 31,6% năm 2011. Tỷ trọng lớn nhất với 8% thuộc về các ngành chuyên môn, khoa học công nghệ. Với trình độ cao của nhân lực và quản lý, các doanh nghiệp FATS có thế mạnh trong các hoạt động tư vấn, quản lý văn phòng, kiến trúc, kỹ thuật. Hoạt động thông tin và truyền thông cũng thu hút nhiều doanh nghiệp, tỷ trọng chiếm gần 6% tổng số doanh nghiệp FATS.

*Bảng 3. Tỷ trọng lao động doanh nghiệp FATS phân theo ngành kinh tế (%)*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 0,34 | 0,43 | 0,31 | 0,36 | 0,34 | 0,32 |
| 2. Công nghiệp, xây dựng | 93,05 | 79,34 | 71,47 | 68,34 | 62,82 | 53,77 |
| Trong đó: Công nghiệp chế tạo, chế biến | 92,16 | 78,83 | 70,87 | 67,69 | 62,37 | 53,45 |
| 3. Dịch vụ | 6,48 | 20,11 | 28,11 | 31,22 | 36,77 | 45,82 |

Với tỷ trọng trên 60% doanh nghiệp FATS hoạt động trong ngành công nghiệp chế tạo, chế biến nhưng số lao động lại chiếm tới 92% và tỷ trọng cũng có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây. Các ngành dệt may, da giày thu hút tới gần 50% lao động của các doanh nghiệp FATS.

So với tỷ trọng lao động của các doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy có số lượng tăng nhanh trong giai đoạn 2006-2011 với mức tăng trưởng bình quân 45,4%/năm nhưng chiếm tỷ lệ nhỏ (năm 2006 chiếm 2,2% và năm 2011 chiếm 7,0%); doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng tăng khá mạnh với 41,5%/năm nhưng chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng số doanh nghiệp FATS (năm 2006 chiếm 1,9% và năm 2011 là 5,4%).

Cùng với số lượng doanh nghiệp nhiều thì nguồn vốn và tài sản của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo cũng có tỷ trọng tăng từ 16% năm 2006 lên trên 50% tổng nguồn vốn và tài sản của toàn bộ doanh nghiệp FATS năm 2011. Các ngành công nghệ cao, sản xuất thiết bị điện, điện tử thu hút tới hơn 9% tổng nguồn vốn và tài sản, tỷ trọng này cũng ngang bằng với các ngành dệt may, da giày.

**3. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp FATS bền vững và ổn định so với các loại hình doanh nghiệp khác**

Tuy số lượng ít nhưng hầu hết là các chi nhánh, công ty con thuộc các tập đoàn, công ty đa quốc gia nên có tiềm lực kinh tế khá mạnh và bền vững vì vậy chúng có nhiều tiềm năng cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh vì vậy kết quả đạt được của các doanh nghiệp này khá ổn định và bền vững.

Mặc dù số lượng doanh nghiệp ít nhưng các doanh nghiệp này có nguồn lực khá dồi dào và bền vững nên kết quả hoạt động so với các loại hình doanh nghiệp khác khá ổn định: doanh thu thuần của các doanh nghiệp FATS so với tổng số doanh nghiệp nói chung khá cao chiếm khoảng 16-17% tổng doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp và khoảng gần 90% so với doanh nghiệp FDI. Bên cạnh đó, lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp này khá cao bình quân năm chiếm khoảng gần 20% so với tổng số doanh nghiệp trong khi về số lượng chỉ chiếm gần 3%, và so với doanh nghiệp nhà nước thì luôn có xu hướng tăng dần qua các năm (năm 2006 chiếm 36,4% đến năm 2011 chiếm tới 67,3%), đặc biệt lợi nhuận trước thuế khá cao so với doanh nghiệp ngoài nhà nước và chiếm trọng số trong doanh nghiệp FDI.

Về hiệu suất sinh lời trên tài sản (tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản cố định và đầu tư dài hạn) của các doanh nghiệp FATS luôn có xu hướng tăng dần qua các năm (năm 2006 là 4,02%; năm 2011 đạt 4,67%).

Hiệu suất sinh lời trên doanh thu (tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/tổng doanh thu) của các doanh nghiệp FATS năm 2011 đạt 5,2% tương đương với doanh nghiệp nhà nước và cao hơn so với năm 2006 (4,6%).

**4. Với nguồn lực vững chắc và ổn định xuất, nhập khẩu hàng hóa cũng là một trong những lợi thế của các doanh nghiệp FATS**

Xuất khẩu của các doanh nghiệp FATS có xu hướng tăng dần qua các năm và ngày càng chiếm tỷ trọng cao so với toàn bộ doanh nghiệp

nói chung (năm 2011 chiếm 47,8% và năm 2006 là 34,8%). Trong hoạt động xuất khẩu thì xuất khẩu của doanh nghiệp FDI (không kể dầu thô) ngày càng gia tăng, bình quân năm chiếm khoảng 43% và có thể nói trong đó chủ yếu là thuộc về các doanh nghiệp FATS (năm 2011 chiếm 96,7% và năm 2006 là 93,9%). Bên cạnh đó, nhập khẩu của các doanh nghiệp FATS cũng có xu hướng tăng dần, năm 2011 chiếm tới 41,6% nhập khẩu của toàn bộ các doanh nghiệp và chiếm tới 91,0% kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI. Đặc biệt trong năm 2011, cả nước nhập siêu 9,8 tỷ USD thì các doanh nghiệp FATS xuất siêu tới 1,87 tỷ USD góp phần làm tăng mức xuất siêu cho khu vực doanh nghiệp FDI.

Xét về ngành kinh tế, kim ngạch xuất/nhập khẩu của các doanh nghiệp FATS tập trung chủ yếu vào các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Hàng năm xuất khẩu của doanh nghiệp hoạt động trong ngành này chiếm tới 97-98% kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp FATS và nhập khẩu chiếm khoảng 96%. Các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành có kim ngạch xuất khẩu cao như: doanh nghiệp hoạt động trong ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (chiếm 15,4%), ngành sản xuất trang phục (chiếm 19,5%), ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (chiếm 16,1%), đặc biệt năm 2011 doanh nghiệp FATS hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học chiếm tới 21,4%.

Tuy nhiên, có thể nói hiệu quả của hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp FATS đóng góp chung cho nền kinh tế là không cao thể hiện ở tỷ trọng ngày càng vượt trội của nhóm hàng gia công, lắp ráp trong tổng xuất khẩu. Năm 2013 khu vực FDI xuất siêu gần 14 tỷ USD trong khi khu vực trong nước nhập siêu 13,1 tỷ USD. Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI có xu hướng tăng mạnh trong 3 năm qua: năm 2011 đạt 57%, năm 2012 là 63% và 2013 ước 67%. Ở một số nhóm mặt hàng quan trọng, tỷ trọng xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI chiếm rất cao cho thấy sự phụ thuộc lớn của sản xuất, xuất khẩu trong nước vào khu vực này. Tương ứng, nhập khẩu của khối FDI cũng tăng cao và chủ yếu tập trung vào nhóm nguyên liệu phục vụ gia công lắp ráp, chiếm tỷ trọng lớn

so với kim ngạch nhập khẩu mặt hàng đó như: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 92%; điện thoại các loại và linh kiện 88,6%; sản phẩm từ kim loại thường khác 82,3%; linh kiện phụ tùng xe máy 89,7%; điện thoại, phụ tùng ô tô 66,4%.

***Biểu đồ 2. Tỷ trọng xuất khẩu 5 nhóm hàng của các doanh nghiệp FDI năm 2011 - 2013 (%)***

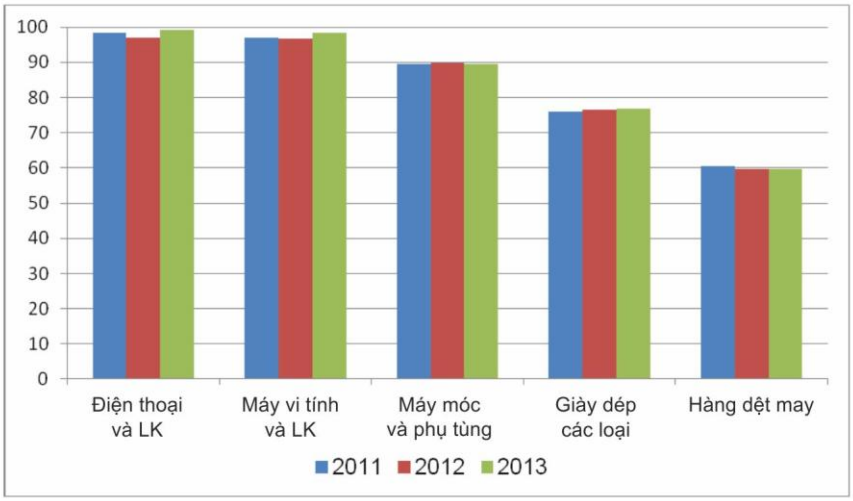


Những con số trên một mặt thể hiện tính hiệu quả của chính sách thu hút FDI của Việt Nam nhằm tận dụng thế mạnh về vốn, công nghệ, kỹ năng quản trị kinh doanh và đầu ra cho sản phẩm, tạo công ăn việc làm nhưng cũng cho thấy lợi nhuận thực thu và khả năng tái đầu tư lợi nhuận tại Việt Nam từ hoạt động xuất khẩu không cao. Tình trạng các doanh nghiệp FATS lợi dụng những sơ hở của chính sách quản lý của nhà nước cũng đặt ra vấn đề về quản lý hoạt động của khu vực này cần chặt chẽ để tránh thất thu thuế thông qua các hoạt động chuyển giá, chuyển lợi nhuận về nước của các nhà đầu tư nước ngoài. Trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế trong thu hút vốn đầu tư ngày càng khốc liệt, tăng trưởng xuất khẩu phụ thuộc ngày càng nhiều vào các doanh nghiệp này cũng thể hiện sự thiếu bền vững của hoạt động xuất nhập khẩu nói chung và tình trạng cân bằng của cán cân thương mại hàng hóa trong những năm tới.

**5. Sự tham gia góp vốn của các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các doanh nghiệp FATS khá phong phú và đa dạng**

Số lượng các doanh nghiệp FATS do các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài góp vốn nhiều nhất lần lượt là Hàn Quốc (1704 doanh nghiệp), Đài Loan (1659 doanh nghiệp), Nhật Bản (1149 doanh nghiệp), khối ASEAN (1001 doanh nghiệp) và EU (811 doanh nghiệp) và số lượng lao động mà các doanh nghiệp này thu hút nhiều nhất là các doanh nghiệp do Đài Loan đầu tư tiếp đến là Hàn Quốc, Nhật Bản, khối ASEAN và EU. Nguồn vốn của doanh nghiệp lớn nhất thuộc về các doanh nghiệp do Nhật Bản góp vốn đầu tư, tiếp theo là các doanh nghiệp của các nhà đầu tư thuộc khối ASEAN, Hàn Quốc, Đài Loan và EU có vốn góp lớn nhất.

***Bảng 4. Tỷ trọng một số chỉ tiêu của doanh nghiệp FATS phân theo nước của nhà đầu tư trực tiếp có vốn góp chủ yếu năm 2011***

| | Số DN | Lao động | Nguồn vốn | Tài sản | Doanh thu |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. Các nước ASEAN | 12,9 | 8,2 | 16,7 | 14,0 | 22,4 |
| Trong đó: Singapo | 6,8 | 4,2 | 10,3 | 7,9 | 14,7 |
| Malaixia | 2,8 | 1,6 | 2,4 | 2,4 | 3,1 |
| 2. Các nước EU | 10,2 | 6,3 | 13,9 | 12,0 | 10,5 |
| Trong đó: Pháp | 2,8 | 1,3 | 2,7 | 2,6 | 1,6 |
| Anh | 2,1 | 2,0 | 7,2 | 5,6 | 2,8 |
| 3. Hàn Quốc | 21,4 | 24,7 | 14,7 | 17,7 | 15,7 |
| 4. Đài Loan | 20,8 | 28,4 | 14,2 | 15,6 | 14,3 |
| 5. Nhật Bản | 14,4 | 17,6 | 21,3 | 24,2 | 22,1 |
| 6. Trung Quốc | 7,6 | 5,1 | 4,3 | 3,2 | 3,6 |
| 7. Mỹ | 4,4 | 2,0 | 3,8 | 2,2 | 3,0 |
| 8. Hồng Kông, Trung Quốc | 3,0 | 4,7 | 4,7 | 2,9 | 2,6 |
| 9. Ôxtrâylia | 1,7 | 0,5 | 0,8 | 0,5 | 1,8 |

Tuy số lượng doanh nghiệp FATS do các nhà đầu tư thuộc khối ASEAN chỉ chiếm tỷ trọng 12,9% nhưng doanh thu của các doanh nghiệp này lại chiếm tới 22,4% tổng doanh thu của các doanh nghiệp FATS. Trong đó phải kể đến các doanh nghiệp của các nhà đầu tư Singapo chiếm 6,8% về số lượng, 10,3% nguồn vốn nhưng doanh thu đạt mức 14,7%. Tiếp đến là Nhật Bản với các con số tương ứng là 14,4%, 17,6% và 22,1%. Các doanh nghiệp thuộc EU chiếm tỷ trọng 10,2% nhưng doanh thu chỉ chiếm 10,5%.

Như vậy, kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm cho thấy sự phát triển ngày càng nhanh của các doanh nghiệp FATS qua các năm, với mức tăng bình quân 15,1%/năm giai đoạn 2006-2011 phần nào phản ánh được mức độ phát triển của các doanh nghiệp đa quốc gia ngày càng nhanh (năm 2011 tăng 22,3% so với 2010, cao hơn tốc độ tăng bình quân năm). Kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp này khá hiệu quả, năm 2011 các doanh nghiệp FATS có lợi nhuận trước thuế tăng cao nhất với 49,5% so với năm 2010 trong khi các loại hình doanh nghiệp khác giảm so với 2010 (trừ doanh nghiệp nhà nước tăng 25,8%). Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp FATS cũng khá thành công so với các loại hình doanh nghiệp khác với mức tăng bình quân 27,5%/năm, đặc biệt năm 2011 tăng 48,7% so với 2010 đây là mức tăng cao nhất so với các loại hình doanh nghiệp khác.

Tóm lại, nguồn lực vững chắc và ổn định từ các công ty mẹ nước ngoài đã góp phần tạo nên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FATS tại Việt Nam khá ổn định và bền vững.

# PART I

# OVERVIEW OF ENTERPRISES OWNED BY FOREIGN DIRECT INVESTORS WITH OVER 50% OF THE CAPITAL IN VIET NAM THROUGH LAST 5 YEARS

After official join in WTO in 2007, Viet Nam has received large foreign direct investments (FDI). In 2008, FDI and total value of foreign projects with permission is highest with US$71.7 billion, of which operation capital was $US11.5 billion. The FDI enterprises are the most developing sector, with a GDP growth rate higher than the total level. In 2005, GDP growth rate was 7.55% at constant 2010 prices, of which FDI sector accounted for 13.2%. These figures for 2010 are 6.42% and 8.07%; for 2011, 6.24% and 6.30%; and for 2012, 5.25% and 5.38% respectively. The share of FDI enterprises in GDP tend rise: 15.16% in 2005, 17.69% in 2010, 18.05% in 2011, 18.09% in 2012, and about 19.55% in 2013.

According to WTO, FDI enterprises owned by foreign direct investors with over 50% of the capital are considered as Foreign Affiliates and the data of these enterprises is called Foreign Affiliates Statistics (FATS). The mode to establish such enterprises to access the market of WTO' member is called "Mode 3 - Commercial Presence" which plays an important role due to its efficiency in international trade and receives more attention in negotiating bi/multi-lateral trade agreements, and is being used to take its financial advantages, management capacity, and technology… in accessing partners' market.

Basic data from the 2012 Establishment Census and Annual Enterprise Survey 2006 - 2011 below indicates some highlights as following:

## 1. FATS enterprises make up a major share in FDI enterprises

***Table 1. Share of FATS enterprises in FDI enterprises (%) by main indicator***

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. Number of enterprises | 88.5 | 90.0 | 94.3 | 93.7 | 93.8 | 93.5 |
| 2. Number of employees | 96.2 | 96.3 | 97.5 | 97.3 | 97.0 | 96.9 |
| 3. Net turnover | 89.6 | 87.1 | 88.4 | 82.7 | 82.9 | 79.7 |
| 4. Exported goods | 84.0 | 79.5 | 75.9 | 66.7 | 63.5 | 60.1 |

According to the 2012 Census, on the 1st April 2012 there were 9010 FDI enterprises operating in Viet Nam, with 2.55 million employees. Of these, 7975 enterprises received more than 50% of FDI with 2.45 million employees. In Table 1, most of FDI enterprises are FATS that make up 90%, and employees account for 96%, nearly 90% of total net turnover and over 80% of the total export value (excluding crude oil) of this sector.

Almost FATS enterprises located in major economic regions with more developed infrastructure such as the Red River Delta (Ha Noi, Hai Phong), Southeast (Ho Chi Minh city, Binh Duong, Dong Nai). The number of FATS enterprises in these five provinces/cities account for over 70% of the whole country and tend to increase by year.

***Graph 1. FATS enterprise structure by province***

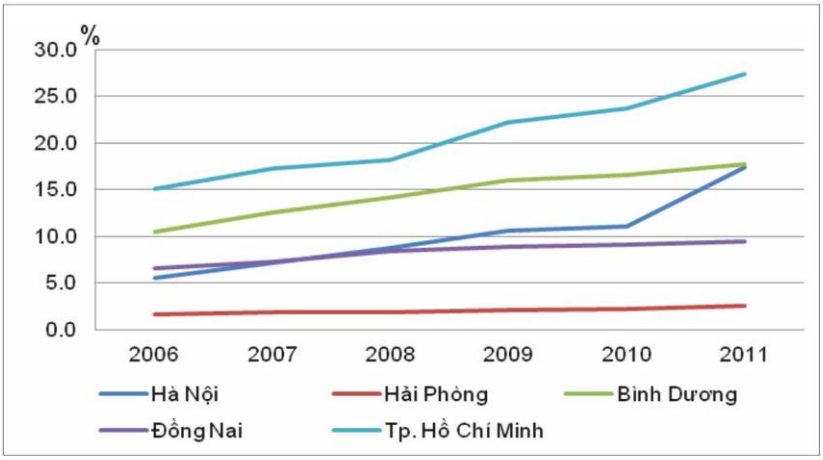


In 2011, of the above provinces, HCM city take the lead in number with 2183 enterprises, and a share 27.4% of total enterprises, followed by Binh Duong with 1415 enterprises and 18%; Ha Noi with 1384 and 17% - a rapid increase from 2010. The number of FATS enterprises of Hai Phong increase slowly with almost same proportion in the past years. This situation actually reflects the preferential treatment and efficiency in attracting FDI of these provinces.

**2. FATS enterprises mainly acting in manufacturing**

More than 60% of FATS enterprises work in manufacturing industry with an annual growth of 10.8%. The proportion tends to increase in the past five years as shown in Table 2 below:

***Table 2. Proportion of FATS enterprise by economic sector (%)***

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. Agriculture, forestry, fishing | 1.34 | 1.14 | 1.22 | 1.18 | 1.03 | 0.92 |
| 2. Industry, construction | 66.50 | 57.83 | 55.80 | 50.29 | 44.31 | 37.62 |
| Of which: Manufacturing | 60.88 | 54.65 | 53.03 | 48.16 | 42.60 | 36.49 |
| 3. Service | 31.62 | 40.70 | 42.67 | 48.21 | 54.41 | 61.24 |

Of manufacturing enterprises, 15% are textile and leather enterprises; over 8%, manufacture of basic metals; 6%, rubber and plastics, and over 5%, electrics and electronics…

In service sector, the proportion of FATS enterprises decreases in recent years, from 61.2% in 2006 to 31.6% in 2011. Professional, scientific and technology enterprises make the largest share with 8%. With highly-qualified human resource and management, FATS enterprises have strength in consultation, office administration, architecture, and techniques. Information and communication activities also attract many enterprises which make up nearly 6% of total FATS enterprises.

***Table 3. Proportion of FATS employees by economic sector (%)***

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. Agriculture, forestry, fishing | 0.34 | 0.43 | 0.31 | 0.36 | 0.34 | 0.32 |
| 2. Industry, construction | 93.05 | 79.34 | 71.47 | 68.34 | 62.82 | 53.77 |
| Of which: Manufacturing | 92.16 | 78.83 | 70.87 | 67.69 | 62.37 | 53.45 |
| 3. Service | 6.48 | 20.11 | 28.11 | 31.22 | 36.77 | 45.82 |

More than 60% of FATS enterprises work in manufacturing, but 92% of employees work in these enterprises, the proportion also tends to rise in recent years. Textile and leather enterprises involve almost 50% of employees of all FATS enterprises.

Compare to proportion of employees in service, enterprises acting in whole and retail sale, vehicle repair have a rapidly increasing number during 2006-2011 with an average annual growth of 45.4%, but the share is small (2.2% in 2006 and 7.0% in 2011). Enterprises acting in construction considerably increase with 41.5%/year, but making up a

small proportion compared to total FATS enterprises (1.9% in 2006 and 5.4% in 2011).

Together with higher number of enterprises, capital sources and asset of enterprises acting in manufacturing also increase from 16% in 2006 to over 50% of the total in 2011 capital sources and asset of FATS enterprises. High-tech, manufacturing electric and electronic devices takes more than 9% of the total capital sources and asset of enterprises. This figure in textile and leather manufacturing is the same.

**3. Business efficiency of FATS enterprises is sustainable and stable as compared with other types of enterprises**

Even with a small number, most of branches and affiliate companies are of multi-national corporations and companies that are economically potential and sustainable. Therefore, they have great potentiality to invest in business development. Results of these enterprises are stable and sustainable.

Due to abundant and sustainable human resources, these enterprises have achieved stable and sustainable: Net turnover of FATS enterprises compared with all enterprises is rather high, about 16-17% of the net turnover of all enterprises and around 90% compared with FDI enterprises. On the other hand, profits before tax of these enterprises are high, making up 20% of all enterprises annually while they just account for 3% in terms of quantity. Profits increase by year (36,4% in 2006 and 67.3% in 2011), particularly profits before tax is higher than that of non-state enterprises and is the most of weighting in FDI enterprises.

Interest productivity per asset (calculated by total profits before tax/total fixed asset and long-term investments) of FATS enterprises always tends to rise by year (4.02% in 2006 and 4.67% in 2011).

Interest productivity per turnover (calculated by total profits before tax/total turnover) of FATS enterprises in 2011 is 5.2%, the same proportion as state enterprises and higher than 2006 (4.6%).

**4. With a firm and stable human resource, goods exports and imports are also an advantage of FATS enterprises**

Export activities of FATS enterprises tend to increase by year and make up a considerable proportion of all enterprises (34.8% in 2006 and 47.8% in 2011). Export of FDI (excluding crude oil) is on the rise, making up 43% which can be said to be mainly of FATS enterprises (96.7% in 2011 and 93.9% in 2006). On the other hand, imports of FATS enterprises also increase, making up 41.6% of imports of all enterprises and 91.0% of import value of FDI enterprises in 2011. Especially in this year, excess of import over export of the whole country was US$9.8 billion, FATS enterprises had excess of export over import of $US1.87 billion, contributing to raise excess of export over import for FDI enterprises.

By economic activity, export/import value concentrate on enterprises acting in manufacturing. Each year imports of these enterprises account for 97-98% of export value of FATS enterprises and imports make up 96%. Enterprises acting in industries that have high export/import value such as enterprises producing electronic products, computers and optical products (15.4%), manufacture of wearing apparel (19.5%), manufacture of leather and related products (16.1%). In 2011, FATS enterprises acting in producing electronic products, computers and optical products accounted for 21.4%.

However, export activities of FATS enterprises do not have considerable contribution to the country's economy. This is reflected in an increasing excess of proportion of outworks and assembling in total import. In 2013, excess of export over import of FDI enterprises reached almost $US14 billion while excess of import over export was $US13.1 billion. The proportion of export of FDI sector has greatly increased in the last three years: 57% in 2011, 63% in 2012 and about 67% in 2013. For some important products, the proportion of export of FDI enterprises is very high, showing a great dependence of domestic manufacture and export on this sector. Similarly, export of FDI sector also increases and

mainly concentrate on raw materials for outworks and assembling and accounts for a great proportion as compared to import value of that product such as: computer, electronic products and components (92%); different kinds of telephones and components (88.6%); other mental products (82.3%); motorbike spare parts (89.7%); telephones and motor vehicle spare parts (66.4%).

***Graph 2. Proportion of export of five commodity groups of FDI enterprises, 2011 - 2013 (%)***

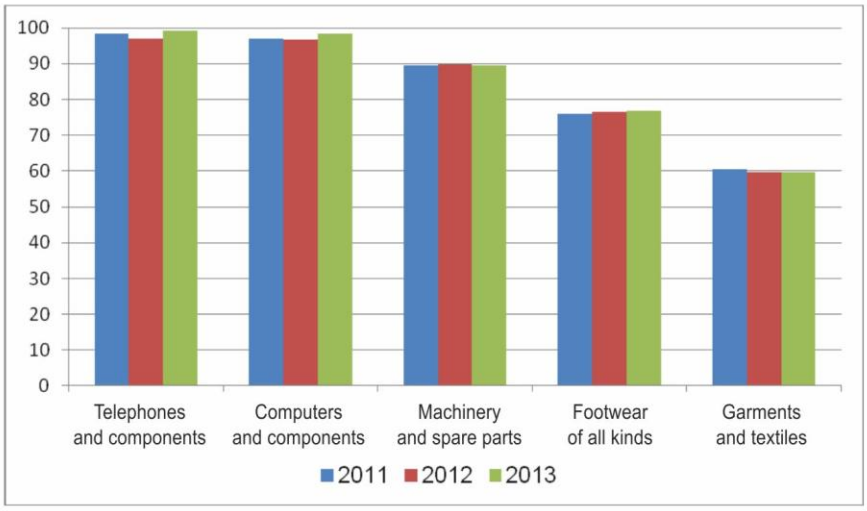


These data indicate the effectiveness of Vietnam's policy to attract FDI to take advantage of capital, technology, business administration, product output and job creation, but also show that real profits and capacity for reinvestment in Vietnam from export activities are low. Advantage has been taken on weaknesses of management policy by FATS enterprises. Therefore, management of this sector should be strengthened to avoid loss of tax by transforming prices and profits to countries of foreign investors. In the context of more vigorous international competition to attract investment, growth in export depends more on FATS enterprises. This presents a lack of sustainability of export activities and trade balance of products in the coming years.

**5. Capital contribution of foreign direct investors in FATS enterprises are variety nationality**

The number of FATS enterprises directly receiving capital from foreign investors include Korea (1704 enterprises), Taiwan (1659 enterprises), Japan (1149 enterprises), ASEAN (1001 enterprises) and EU (811 enterprises). A large number of employees have been recruited (by descending order) for enterprises of Taiwan, Korea, Japan, ASEAN and EU. Japanese enterprises have the biggest capital, followed by enterprises of investors from ASEAN, Korea, Taiwan and EU.

***Table 4. Proportion of FATS indicators by resident country of foreign direct investor owned major capital, 2011***

| | Number of enterprises | Employee | Capital source | Asset | Net Turnover |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. ASEAN countries | 12.9 | 8.2 | 16.7 | 14.0 | 22.4 |
| Of which: Singapore | 6.8 | 4.2 | 10.3 | 7.9 | 14.7 |
| Malaysia | 2.8 | 1.6 | 2.4 | 2.4 | 3.1 |
| 2. EU countries | 10.2 | 6.3 | 13.9 | 12.0 | 10.5 |
| Of which: France | 2.8 | 1.3 | 2.7 | 2.6 | 1.6 |
| UK | 2.1 | 2.0 | 7.2 | 5.6 | 2.8 |
| 3. Korea | 21.4 | 24.7 | 14.7 | 17.7 | 15.7 |
| 4. Taiwan | 20.8 | 28.4 | 14.2 | 15.6 | 14.3 |
| 5. Japan | 14.4 | 17.6 | 21.3 | 24.2 | 22.1 |
| 6. China | 7.6 | 5.1 | 4.3 | 3.2 | 3.6 |
| 7. United States | 4.4 | 2.0 | 3.8 | 2.2 | 3.0 |
| 8. Hong Kong, China | 3.0 | 4.7 | 4.7 | 2.9 | 2.6 |
| 9. Australia | 1.7 | 0.5 | 0.8 | 0.5 | 1.8 |

Although the number of FATS enterprises of ASEAN investors only makes up 12.9%, the turnover of these enterprises account for 22.4% of total turnover of FATS enterprises. These include enterprises of Singaporean investors (6.8%), 10.3% of capital but the turnover reaches 14.7%. Respective figures for Japan investors are 14.4%, 17.6% and 22.1%. EU enterprises make up 10.2%, but the turnover is just 10.5%.

Results of the annual enterprise survey present a rapid development of FATS enterprises with an average growth of 15.1% per year between 2006 and 2011. This partly reflects level of development of multi-national enterprises (an increase by 22.3% during 2010-2011, higher than annual average growth). These enterprises have effective performance. In 2011, FATS enterprises had the highest profits before tax with 49.5% compared to 2010, while that of other enterprises decreased compared to 2010 (except an increase by 25.8% of state-own enterprises). On the other hand, import value of FATS enterprises is also a success compared to other enterprises with an annual increase of 27.5%. Especially in 2011, import value of FATS enterprises increased by 48.7% compared to 2010. This is the highest growth compared to other types of enterprises.

In short, the stable human resource from foreign mother companies has contributed to manufacturing and business activities of FATS import value of FATS enterprises in Viet Nam sustainable and stable.

# PHẦN II: CÁC BIỂU SỐ LIỆU

# *PART II: TABLES*

# 1 Một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
## *Some main indicators of enterprise by type of enterprise*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số l- ợng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)** *Number of enterprise (Enterprise)* | | | | | | |
| **Tổng số - *Total*** | **324.691** | **279.360** | **236.584** | **192.179** | **149.069** | **125.092** |
| Doanh nghiệp nhà n- ớc *State enterprises* | 3.265 | 3.281 | 3.360 | 3.307 | 3.481 | 3.699 |
| Doanh nghiệp ngoài nhà n- ớc *Non-state enterprises* | 312.416 | 268.831 | 226.676 | 183.246 | 140.627 | 117.173 |
| Doanh nghiệp đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài *FDI enterprises* | 9.010 | 7.248 | 6.548 | 5.626 | 4.961 | 4.220 |
| Trong đó: Doanh nghiệp FATS *Of which: FATS enterprises* | 7.975 | 6.523 | 6.173 | 5.273 | 4.654 | 3.945 |
| **Số l- ợng lao động (Ng- ời)** *Number of employees (Person)* | | | | | | |
| **Tổng số - *Total*** | **10.895.600** | **9.830.896** | **8.718.967** | **7.948.618** | **7.225.364** | **6.565.195** |
| Doanh nghiệp nhà n- ớc *State enterprises* | 1.664.420 | 1.691.843 | 1.796.911 | 1.697.852 | 1.755.801 | 1.899.202 |
| Doanh nghiệp ngoài nhà n- ớc *Non-state enterprises* | 6.680.610 | 5.982.990 | 5.002.469 | 4.421.273 | 3.783.702 | 3.220.619 |
| Doanh nghiệp đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài *FDI enterprises* | 2.550.570 | 2.156.063 | 1.919.587 | 1.829.493 | 1.685.861 | 1.445.374 |
| Trong đó: Doanh nghiệp FATS *Of which: FATS enterprises* | 2.453.042 | 2.076.406 | 1.871.792 | 1.779.890 | 1.634.740 | 1.400.372 |
| **Nguồn vốn (Tỷ đồng)** *Capital resources (Bill. VND)* | | | | | | |
| **Tổng số - *Total*** | **14.863.211** | **12.128.268** | **8.985.867** | **6.534.320** | **4.815.358** | **3.368.860** |
| Doanh nghiệp nhà n- ớc *State enterprises* | 4.857.121 | 4.007.799 | 3.495.651 | 2.767.559 | 2.165.354 | 1.748.872 |
| Doanh nghiệp ngoài nhà n- ớc *Non-state enterprises* | 7.619.434 | 6.214.181 | 4.158.318 | 2.679.991 | 1.797.347 | 964.532 |
| Doanh nghiệp đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài *FDI enterprises* | 2.386.656 | 1.906.288 | 1.331.898 | 1.086.769 | 852.657 | 655.456 |
| Trong đó: Doanh nghiệp FATS *Of which: FATS enterprises* | 2.087.727 | 1.363.160 | 1.153.395 | 917.383 | 717.215 | 554.299 |

# 1 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
*(Cont.)* ***Some main indicators of enterprise by type of enterprise***

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tài sản cố định và đầu t- dài hạn (Tỷ đồng)** | | | | | | |
| ***Fixed asset and long term investment (Bill. VND)*** | | | | | | |
| **Tổng số - *Total*** | **5.590.695** | **4.658.942** | **3.706.584** | **2.692.680** | **1.851.098** | **1.426.211** |
| Doanh nghiệp nhà n- ớc<br>*State enterprises* | 2.416.537 | 1.758.983 | 1.747.217 | 1.235.987 | 877.587 | 797.047 |
| Doanh nghiệp ngoài nhà n- ớc<br>*Non-state enterprises* | 2.151.045 | 2.129.722 | 1.269.028 | 941.196 | 583.326 | 291.872 |
| Doanh nghiệp đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài<br>*FDI enterprises* | 1.023.113 | 770.237 | 690.339 | 515.497 | 390.186 | 337.293 |
| Trong đó: Doanh nghiệp FATS<br>*Of which: FATS enterprises* | 872.727 | 582.587 | 583.730 | 426.995 | 322.035 | 281.962 |
| **Doanh thu thuần (Tỷ đồng)** | | | | | | |
| ***Net turnover (Bill. VND)*** | | | | | | |
| **Tổng số - *Total*** | **10.577.362** | **7.858.209** | **6.071.590** | **5.515.796** | **3.553.454** | **2.728.751** |
| Doanh nghiệp nhà n- ớc<br>*State enterprises* | 2.798.771 | 2.167.774 | 1.665.567 | 1.589.140 | 1.138.858 | 998.506 |
| Doanh nghiệp ngoài nhà n- ớc<br>*Non-state enterprises* | 5.697.303 | 4.271.571 | 3.302.817 | 2.934.104 | 1.655.817 | 1.122.964 |
| Doanh nghiệp đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài<br>*FDI enterprises* | 2.081.288 | 1.418.863 | 1.103.206 | 992.553 | 758.779 | 607.282 |
| Trong đó: Doanh nghiệp FATS<br>*Of which: FATS enterprises* | 1.864.727 | 1.235.444 | 975.487 | 820.426 | 628.765 | 484.287 |
| **Lợi nhuận tr- ớc thuế (Tỷ đồng)** | | | | | | |
| ***Profit before taxes (Bill. VND)*** | | | | | | |
| **Tổng số - *Total*** | **334.407** | **356.301** | **327.207** | **221.835** | **222.492** | **166.552** |
| Doanh nghiệp nhà n- ớc<br>*State enterprises* | 144.880 | 115.193 | 131.435 | 81.471 | 76.886 | 61.128 |
| Doanh nghiệp ngoài nhà n- ớc<br>*Non-state enterprises* | 84.218 | 115.654 | 74.841 | 35.416 | 46.169 | 19.262 |
| Doanh nghiệp đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài<br>*FDI enterprises* | 105.309 | 125.454 | 120.931 | 104.948 | 99.437 | 86.162 |
| Trong đó: Doanh nghiệp FATS<br>*Of which: FATS enterprises* | 97.525 | 65.216 | 61.726 | 27.845 | 37.532 | 22.273 |

# 1 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
*(Cont.)* ***Some main indicators of enterprise by type of enterprise***

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)** *Tax and fees paid (Bill.VND)* | | | | | | |
| **Tổng số - *Total*** | **515.827** | **420.860** | **366.198** | **309.414** | **219.633** | **191.800** |
| Doanh nghiệp nhà n- ớc - *State enterprises* | 180.260 | 152.933 | 142.082 | 101.038 | 83.193 | 72.561 |
| Doanh nghiệp ngoài nhà n- ớc *Non-state enterprises* | 169.465 | 169.808 | 109.820 | 89.737 | 57.411 | 33.518 |
| Doanh nghiệp đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài *FDI enterprises* | 166.102 | 98.119 | 114.296 | 118.640 | 79.029 | 85.721 |
| Trong đó: Doanh nghiệp FATS *Of which: FATS enterprises* | 112.788 | 75.598 | 49.455 | 44.871 | 38.625 | 26.125 |
| **Xuất khẩu hàng hóa (Triệu USD)** *Export of goods (Mill. USD)* | | | | | | |
| **Tổng số - *Total*** | **96.906** | **72.237** | **57.096** | **62.685** | **48.561** | **39.826** |
| Doanh nghiệp nhà n- ớc - *State enterprises* | 12.960 | 10.100 | 10.208 | 9.262 | 3.059 | 2.253 |
| Doanh nghiệp ngoài nhà n- ớc *Non-state enterprises* | 28.822 | 22.984 | 16.515 | 18.901 | 17.728 | 14.512 |
| Doanh nghiệp đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài (không kể dầu thô) *FDI enterprises (excluding crude oil)* | 47.883 | 34.129 | 24.178 | 24.166 | 19.287 | 14.749 |
| Trong đó: Doanh nghiệp FATS *Of which: FATS enterprises* | 46.295 | 31.133 | 23.041 | 23.015 | 17.629 | 13.853 |
| **Nhập khẩu hàng hóa (Triệu USD)** *Import of goods (Mill. USD)* | | | | | | |
| **Tổng số - *Total*** | **106.750** | **84.839** | **69.949** | **80.714** | **62.766** | **44.891** |
| Doanh nghiệp nhà n- ớc - *State enterprises* | 7.507 | 5.305 | 4.289 | 6.337 | 4.290 | 2.955 |
| Doanh nghiệp ngoài nhà n- ớc *Non-state enterprises* | 50.406 | 42.566 | 39.593 | 46.494 | 36.763 | 25.447 |
| Doanh nghiệp đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài *FDI enterprises* | 48.837 | 36.968 | 26.067 | 27.882 | 21.712 | 16.489 |
| Trong đó: Doanh nghiệp FATS *Of which: FATS enterprises* | 44.419 | 32.051 | 23.002 | 25.070 | 18.735 | 14.989 |

## 2 Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu t trực tiếp n ớc ngoài so với các loại hình doanh nghiệp khác

***Compare some indicators of FATS enterprises with other enterprises***

ĐVT - *Unit: %*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh nghiệp - *Number of enterprise*** | | | | | | |
| **Tổng số - *Total*** | **2,5** | **2,3** | **2,6** | **2,7** | **3,1** | **3,2** |
| Doanh nghiệp nhà n- ớc<br>*State enterprises* | 244,3 | 198,8 | 183,7 | 159,4 | 133,7 | 106,7 |
| Doanh nghiệp ngoài nhà n- ớc<br>*Non-state enterprises* | 2,6 | 2,4 | 2,7 | 2,9 | 3,3 | 3,4 |
| Doanh nghiệp đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài<br>*FDI enterprises* | 88,5 | 90,0 | 94,3 | 93,7 | 93,8 | 93,5 |
| **Lao động - *Employee*** | | | | | | |
| **Tổng số - *Total*** | **22,5** | **21,1** | **21,5** | **22,4** | **22,6** | **21,3** |
| Doanh nghiệp nhà n- ớc<br>*State enterprises* | 147,4 | 122,7 | 104,2 | 104,8 | 93,1 | 73,7 |
| Doanh nghiệp ngoài nhà n- ớc<br>*Non-state enterprises* | 36,7 | 34,7 | 37,4 | 40,3 | 43,2 | 43,5 |
| Doanh nghiệp đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài<br>*FDI enterprises* | 96,2 | 96,3 | 97,5 | 97,3 | 97,0 | 96,9 |
| **Nguồn vốn *- Capital resources*** | | | | | | |
| **Tổng số - *Total*** | **14,0** | **11,2** | **12,8** | **14,0** | **14,9** | **16,5** |
| Doanh nghiệp nhà n- ớc<br>*State enterprises* | 43,0 | 34,0 | 33,0 | 33,1 | 33,1 | 31,7 |
| Doanh nghiệp ngoài nhà n- ớc<br>*Non-state enterprises* | 27,4 | 21,9 | 27,7 | 34,2 | 39,9 | 57,5 |
| Doanh nghiệp đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài<br>*FDI enterprises* | 87,5 | 71,5 | 86,6 | 84,4 | 84,1 | 84,6 |

## 2 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu t trực tiếp n ớc ngoài so với các loại hình doanh nghiệp khác

*(Cont.)* ***Compare some indicators of FATS enterprises with other enterprises***

ĐVT - *Unit: %*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tài sản cố định và đầu t- dài hạn** ***Fixed asset and long term investment*** | | | | | | |
| **Tổng số - *Total*** | **15,6** | **12,5** | **15,7** | **15,9** | **17,4** | **19,8** |
| Doanh nghiệp nhà n- ớc *State enterprises* | 36,1 | 33,1 | 33,4 | 34,5 | 36,7 | 35,4 |
| Doanh nghiệp ngoài nhà n- ớc *Non-state enterprises* | 40,6 | 27,4 | 46,0 | 45,4 | 55,2 | 96,6 |
| Doanh nghiệp đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài *FDI enterprises* | 85,3 | 75,6 | 84,6 | 82,8 | 82,5 | 83,6 |
| **Doanh thu thuần - *Net turnover*** | | | | | | |
| **Tổng số - *Total*** | **17,6** | **15,7** | **16,1** | **14,9** | **17,7** | **17,7** |
| Doanh nghiệp nhà n- ớc *State enterprises* | 66,6 | 57,0 | 58,6 | 51,6 | 55,2 | 48,5 |
| Doanh nghiệp ngoài nhà n- ớc *Non-state enterprises* | 32,7 | 28,9 | 29,5 | 28,0 | 38,0 | 43,1 |
| Doanh nghiệp đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài *FDI enterprises* | 89,6 | 87,1 | 88,4 | 82,7 | 82,9 | 79,7 |
| **Lợi nhuận tr- ớc thuế** ***Profit before taxes*** | | | | | | |
| **Tổng số - *Total*** | **29,2** | **18,3** | **18,9** | **12,6** | **16,9** | **13,4** |
| Doanh nghiệp nhà n- ớc *State enterprises* | 67,3 | 56,6 | 47,0 | 34,2 | 48,8 | 36,4 |
| Doanh nghiệp ngoài nhà n- ớc *Non-state enterprises* | 115,8 | 56,4 | 82,5 | 78,6 | 81,3 | 115,6 |
| Doanh nghiệp đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài *FDI enterprises* | 92,6 | 52,0 | 51,0 | 26,5 | 37,7 | 25,9 |

## 2 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài so với các loại hình doanh nghiệp khác

*(Cont.)* ***Compare some indicators of FATS enterprises with other enterprises***

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Thuế và các khoản đã nộp ngân sách** ***Tax and fees paid*** | | | | | | |
| **Tổng số - *Total*** | **21,9** | **18,0** | **13,5** | **14,5** | **17,6** | **13,6** |
| Doanh nghiệp nhà nước *State enterprises* | 62,6 | 49,4 | 34,8 | 44,4 | 46,4 | 36,0 |
| Doanh nghiệp ngoài nhà nước *Non-state enterprises* | 66,6 | 44,5 | 45,0 | 50,0 | 67,3 | 77,9 |
| Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài *FDI enterprises* | 67,9 | 77,0 | 43,3 | 37,8 | 48,9 | 30,5 |
| **Xuất khẩu hàng hóa (không kể dầu thô)** ***Export of goods (Excluding crude oil)*** | | | | | | |
| **Tổng số - *Total*** | **47,8** | **43,1** | **40,4** | **36,7** | **36,3** | **34,8** |
| Doanh nghiệp nhà nước *State enterprises* | 3,6 lần | 3,1 lần | 2,3 lần | 2,5 lần | 5,8 lần | 6,1 lần |
| Doanh nghiệp ngoài nhà nước *Non-state enterprises* | 160,0 | 135,5 | 139,5 | 121,8 | 99,4 | 95,5 |
| Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (không kể dầu thô) *FDI enterprises (Excluding crude oil)* | 96,7 | 91,2 | 95,3 | 95,2 | 91,4 | 93,9 |
| **Nhập khẩu hàng hóa - *Import of goods*** | | | | | | |
| **Tổng số - *Total*** | **41,6** | **37,8** | **32,9** | **31,1** | **29,8** | **33,4** |
| Doanh nghiệp nhà nước *State enterprises* | 5,9 lần | 6,0 lần | 5,4 lần | 4,0 lần | 4,4 lần | 5,1 lần |
| Doanh nghiệp ngoài nhà nước *Non-state enterprises* | 88,1 | 75,3 | 58,1 | 53,9 | 51,0 | 58,9 |
| Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài *FDI enterprises* | 91,0 | 86,7 | 88,2 | 89,9 | 86,3 | 90,9 |

## 3 Số l□ợng doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu t□ trực tiếp n□ớc ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

***Number of FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity***

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **7.975** | **6.523** | **6.173** | **5.273** | **4.654** | **3.945** |
| A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, fishing and aquaculture* | 107 | 91 | 97 | 94 | 82 | 73 |
| B. Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 43 | 26 | 25 | 25 | 20 | 18 |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing* | 4.855 | 4.358 | 4.229 | 3.841 | 3.397 | 2.910 |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, n- ớc nóng, hơi n- ớc - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 5 | 5 | 6 | 5 | 7 | 6 |
| E. Cung cấp n- ớc; Hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities* | 12 | 8 | 8 | 8 | 7 | 8 |
| F. Xây dựng - *Construction* | 431 | 241 | 207 | 157 | 123 | 76 |
| G. Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 558 | 322 | 228 | 119 | 107 | 86 |
| H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage* | 120 | 93 | 96 | 77 | 59 | 51 |
| I. Dịch vụ l- u trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 154 | 113 | 122 | 109 | 101 | 90 |
| J. Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 420 | 343 | 314 | 227 | 230 | 182 |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 82 | 51 | 64 | 49 | 47 | 45 |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 240 | 194 | 181 | 138 | 112 | 97 |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 679 | 471 | 411 | 285 | 228 | 169 |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 103 | 65 | 59 | 45 | 35 | 36 |
| P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 79 | 63 | 61 | 46 | 50 | 48 |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 34 | 32 | 25 | 19 | 20 | 19 |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 33 | 32 | 25 | 19 | 18 | 19 |
| S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities* | 20 | 15 | 15 | 10 | 11 | 12 |

## 4 Số lượng doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương
## *Number of FATS enterprises at 31/12 by region/province*

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| TỔNG SỐ - *TOTAL* | **7.975** | **6.523** | **6.173** | **5.273** | **4.654** | **3.945** |
| **1. Đồng bằng sông Hồng** *Red River Delta* | **2.285** | **1.591** | **1.452** | **1.212** | **1.019** | **808** |
| Hà Nội | 1.384 | 880 | 841 | 703 | 591 | 470 |
| Vĩnh Phúc | 72 | 60 | 51 | 42 | 66 | 53 |
| Bắc Ninh | 187 | 120 | 91 | 74 | 49 | 24 |
| Quảng Ninh | 38 | 34 | 25 | 22 | 21 | 18 |
| Hải D- ơng | 155 | 128 | 119 | 88 | 74 | 55 |
| Hải Phòng | 199 | 176 | 169 | 152 | 146 | 128 |
| H- ng Yên | 132 | 99 | 81 | 73 | 42 | 38 |
| Thái Bình | 41 | 37 | 34 | 25 | 12 | 9 |
| Hà Nam | 37 | 26 | 20 | 16 | 8 | 7 |
| Nam Định | 19 | 14 | 12 | 10 | 8 | 5 |
| Ninh Bình | 21 | 17 | 9 | 7 | 2 | 1 |
| **2. Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and moutain areas* | **190** | **153** | **151** | **131** | **104** | **91** |
| Hà Giang | 2 | | | | | |
| Cao Bằng | 3 | 2 | 3 | 1 | | |
| Bắc Kạn | 1 | | 2 | 1 | 2 | 2 |
| Tuyên Quang | 3 | | | | | |
| Lào Cai | 11 | 11 | 12 | 13 | 12 | 7 |
| Yên Bái | 9 | 4 | 8 | 6 | 4 | 4 |
| Thái Nguyên | 11 | 9 | 7 | 9 | 7 | 7 |
| Lạng Sơn | 15 | 14 | 16 | 13 | 6 | 8 |
| Bắc Giang | 63 | 50 | 41 | 31 | 23 | 15 |
| Phú Thọ | 58 | 48 | 47 | 46 | 39 | 36 |
| Điện Biên | | | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Lai Châu | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Sơn La | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Hòa Bình | 10 | 11 | 10 | 6 | 6 | 7 |

## 4 (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương

*(Cont.)* ***Number of FATS enterprises at 31/12 by region/province***

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** ***North central coast and south Central Coast*** | **389** | **276** | **265** | **224** | **187** | **160** |
| Thanh Hóa | 28 | 16 | 13 | 12 | 9 | 7 |
| Nghệ An | 24 | 16 | 12 | 10 | 7 | 7 |
| Hà Tĩnh | 38 | 18 | 7 | 4 | 3 | 2 |
| Quảng Bình | 2 | 1 | | | | 1 |
| Quảng Trị | 5 | 5 | 7 | 6 | 3 | 3 |
| Thừa Thiên - Huế | 19 | 15 | 15 | 14 | 10 | 10 |
| Đà Nẵng | 99 | 65 | 63 | 44 | 41 | 38 |
| Quảng Nam | 47 | 33 | 37 | 35 | 29 | 17 |
| Quảng Ngãi | 6 | 4 | 3 | 1 | 1 | 1 |
| Bình Định | 15 | 13 | 17 | 14 | 11 | 10 |
| Phú Yên | 19 | 15 | 15 | 14 | 12 | 7 |
| Khánh Hòa | 41 | 37 | 39 | 39 | 40 | 37 |
| Ninh Thuận | 12 | 11 | 11 | 7 | 3 | 4 |
| Bình Thuận | 34 | 27 | 26 | 24 | 18 | 16 |
| **4. Tây Nguyên** ***- Central Highlands*** | **78** | **73** | **78** | **76** | **75** | **63** |
| Kon Tum | 1 | | 1 | | | |
| Gia Lai | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Đắk Lắk | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 | 1 |
| Đắk Nông | 3 | 1 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Lâm Đồng | 69 | 69 | 70 | 69 | 69 | 57 |
| **5. Đông Nam bộ** ***- South East*** | **4.703** | **4.190** | **4.013** | **3.459** | **3.141** | **2.726** |
| Bình Ph- ớc | 40 | 34 | 34 | 19 | 16 | 9 |
| Tây Ninh | 156 | 135 | 132 | 124 | 104 | 85 |
| Bình D- ơng | 1.415 | 1.325 | 1.274 | 1.133 | 1.004 | 838 |
| Đồng Nai | 756 | 724 | 707 | 667 | 579 | 528 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 153 | 82 | 93 | 70 | 59 | 60 |
| Thành phố Hồ Chí Minh | 2.183 | 1.890 | 1.773 | 1.446 | 1.379 | 1.206 |

## 4 (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương

*(Cont.)* ***Number of FATS enterprises at 31/12 by region/province***

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **6. Đồng bằng sông Cửu Long** | | | | | | |
| ***Mekong River Delta*** | **330** | **240** | **214** | **171** | **128** | **97** |
| Long An | 220 | 160 | 144 | 115 | 80 | 59 |
| Tiền Giang | 30 | 15 | 10 | 5 | 4 | 4 |
| Bến Tre | 18 | 13 | 10 | 9 | 7 | 3 |
| Trà Vinh | 9 | 8 | 7 | 4 | 4 | 3 |
| Vĩnh Long | 9 | 8 | 6 | 5 | 5 | 3 |
| Đồng Tháp | 10 | 5 | 4 | 2 | 2 | 2 |
| An Giang | 4 | 3 | 5 | 4 | 3 | 3 |
| Kiên Giang | 5 | 4 | 4 | 3 | 2 | 2 |
| Cần Thơ | 12 | 16 | 15 | 14 | 13 | 12 |
| Hậu Giang | 3 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 |
| Sóc Trăng | 3 | | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Bạc Liêu | 6 | 5 | 5 | 6 | 4 | 3 |
| Cà Mau | 1 | 2 | 2 | 1 | 2 | 1 |

## 5 Lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

***Employees in FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity***

ĐVT: Ng- ời - *Unit: Person*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **2.453.042** | **2.076.406** | **1.871.792** | **1.779.890** | **1.634.740** | **1.400.372** |
| A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, fishing and aquaculture* | 8.404 | 10.605 | 7.690 | 8.739 | 8.230 | 7.910 |
| B. Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 3.329 | 2.762 | 2.625 | 2.231 | 1.838 | 2.030 |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 2.260.743 | 1.933.717 | 1.738.531 | 1.660.394 | 1.529.965 | 1.311.056 |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, n- ớc nóng, hơi n- ớc - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 249 | 818 | 921 | 893 | 1.039 | 884 |
| E. Cung cấp n- ớc; Hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities* | 1.002 | 486 | 421 | 236 | 216 | 248 |
| F. Xây dựng - *Construction* | 20.439 | 11.244 | 13.208 | 14.765 | 9.737 | 6.877 |
| G. Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 28.959 | 15.426 | 15.539 | 12.159 | 10.922 | 10.063 |
| H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage* | 16.262 | 13.104 | 11.135 | 11.617 | 10.033 | 8.215 |
| I. Dịch vụ l- u trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 26.697 | 23.272 | 22.624 | 21.692 | 22.263 | 19.544 |
| J. Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 18.598 | 14.647 | 11.112 | 9.902 | 7.800 | 5.632 |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities* | 14.686 | 6.130 | 8.553 | 6.725 | 5.265 | 3.822 |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 10.158 | 9.882 | 8.914 | 6.758 | 6.426 | 5.928 |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities* | 22.260 | 16.391 | 13.987 | 10.658 | 7.706 | 5.537 |

## 5 (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

*(Cont.)* ***Employees in FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity***

ĐVT: Ng- ời - *Unit: Person*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities* | 4.348 | 2.186 | 2.836 | 3.112 | 2.542 | 1.644 |
| P. Giáo dục và đào tạo *Education and training* | 5.035 | 5.165 | 4.730 | 3.154 | 2.057 | 2.056 |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 1.622 | 1.614 | 1.402 | 1.168 | 1.010 | 1.230 |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 8.895 | 7.114 | 5.585 | 3.877 | 6.127 | 5.224 |
| S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities* | 1.356 | 1.843 | 1.979 | 1.810 | 1.564 | 2.472 |

# 6 Lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương

## *Employees in FATS enterprises at 31/12 by region/province*

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| TỔNG SỐ - *TOTAL* | **2.453.042** | **2.076.406** | **1.871.792** | **1.779.890** | **1.634.740** | **1.400.372** |
| **1. Đồng bằng sông Hồng** *Red River Delta* | **591.981** | **462.392** | **414.050** | **350.432** | **291.436** | **227.478** |
| Hà Nội | 195.549 | 152.398 | 146.777 | 124.084 | 95.900 | 83.917 |
| Vĩnh Phúc | 41.164 | 31.388 | 30.439 | 25.957 | 29.436 | 23.849 |
| Bắc Ninh | 68.449 | 41.339 | 25.289 | 19.656 | 15.293 | 7.612 |
| Quảng Ninh | 9.316 | 7.614 | 7.179 | 7.152 | 9.972 | 10.275 |
| Hải D- ơng | 102.576 | 84.918 | 75.233 | 52.949 | 42.640 | 29.768 |
| Hải Phòng | 69.270 | 62.013 | 62.246 | 59.058 | 52.454 | 35.147 |
| H- ng Yên | 35.861 | 27.952 | 24.994 | 23.365 | 18.741 | 14.344 |
| Thái Bình | 27.219 | 23.555 | 20.583 | 17.837 | 9.007 | 7.075 |
| Hà Nam | 12.260 | 7.395 | 4.741 | 4.124 | 3.595 | 3.264 |
| Nam Định | 13.894 | 12.824 | 12.947 | 13.818 | 13.818 | 12.179 |
| Ninh Bình | 16.423 | 10.996 | 3.622 | 2.432 | 580 | 48 |
| **2. Trung du và miền núi phía Bắc** *Northern midlands and moutain areas* | **91.698** | **73.383** | **56.269** | **49.740** | **40.366** | **24.946** |
| Hà Giang | 14 | | | | | |
| Cao Bằng | 83 | 67 | 82 | 106 | | |
| Bắc Kạn | 45 | | 279 | 40 | 176 | 251 |
| Tuyên Quang | 1.295 | | | | | |
| Lào Cai | 752 | 726 | 735 | 752 | 724 | 607 |
| Yên Bái | 464 | 312 | 283 | 238 | 260 | 276 |
| Thái Nguyên | 6.161 | 4.248 | 1.989 | 1.517 | 1.165 | 940 |
| Lạng Sơn | 660 | 983 | 897 | 906 | 484 | 595 |
| Bắc Giang | 44.529 | 31.933 | 18.799 | 13.793 | 8.868 | 5.291 |
| Phú Thọ | 34.163 | 32.389 | 30.533 | 30.209 | 26.062 | 14.452 |
| Điện Biên | | 17 | 12 | 28 | 30 | |
| Lai Châu | 56 | 75 | 60 | 70 | 91 | 100 |
| Sơn La | 105 | 124 | 135 | 171 | 212 | 236 |
| Hòa Bình | 3.371 | 2.526 | 2.460 | 1.926 | 2.296 | 2.168 |

## 6 (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương

*(Cont.)* ***Employees in FATS enterprises at 31/12 by region/province***

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung** ***North central coast and south Central Coast*** | **134.628** | **101.803** | **86.723** | **76.487** | **63.124** | **53.777** |
| Thanh Hóa | 30.880 | 15.615 | 8.953 | 5.664 | 1.598 | 1.661 |
| Nghệ An | 8.264 | 3.849 | 1.833 | 1.667 | 1.461 | 1.405 |
| Hà Tĩnh | 1.009 | 496 | 296 | 243 | 460 | 318 |
| Quảng Bình | 78 | 25 | | | | 205 |
| Quảng Trị | 379 | 325 | 423 | 403 | 371 | 322 |
| Thừa Thiên - Huế | 11.767 | 9.096 | 6.765 | 4.492 | 2.853 | 2.775 |
| Đà Nẵng | 37.978 | 34.558 | 29.938 | 27.384 | 23.556 | 20.786 |
| Quảng Nam | 20.115 | 15.010 | 14.781 | 12.355 | 9.471 | 4.506 |
| Quảng Ngãi | 2.414 | 2.076 | 1.729 | 89 | 89 | 80 |
| Bình Định | 2.110 | 1.584 | 1.736 | 1.183 | 720 | 591 |
| Phú Yên | 2.356 | 2.385 | 3.096 | 3.115 | 2.854 | 680 |
| Khánh Hòa | 13.574 | 13.725 | 14.167 | 17.072 | 17.874 | 19.002 |
| Ninh Thuận | 844 | 781 | 813 | 496 | 172 | 134 |
| Bình Thuận | 2.860 | 2.278 | 2.193 | 2.324 | 1.645 | 1.312 |
| **4. Tây Nguyên** ***Central Highlands*** | **7.064** | **10.227** | **8.613** | **8.937** | **9.254** | **9.916** |
| Kon Tum | 16 | | 34 | | | |
| Gia Lai | 142 | 109 | 161 | 167 | 158 | 438 |
| Đắk Lắk | 253 | 152 | 160 | 149 | 145 | 136 |
| Đắk Nông | 1.222 | 114 | 790 | 831 | 839 | 769 |
| Lâm Đồng | 5.431 | 9.852 | 7.468 | 7.790 | 8.112 | 8.573 |

## 6 (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương

*(Cont.)* ***Employees in FATS enterprises at 31/12 by region/province***

ĐVT: Người - *Unit: Person*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **5. Đông Nam Bộ** ***South East*** | **1.467.171** | **1.306.193** | **1.208.966** | **1.210.796** | **1.150.446** | **1.017.531** |
| Bình Phước | 8.970 | 6.231 | 5.748 | 4.259 | 3.353 | 2.207 |
| Tây Ninh | 63.089 | 47.149 | 43.383 | 44.036 | 36.021 | 29.733 |
| Bình Dương | 461.683 | 424.133 | 388.181 | 375.610 | 354.593 | 298.778 |
| Đồng Nai | 398.529 | 357.045 | 329.866 | 332.094 | 310.744 | 277.198 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 33.462 | 22.539 | 22.968 | 20.292 | 15.293 | 15.137 |
| Thành phố Hồ Chí Minh | 501.438 | 449.096 | 418.820 | 434.505 | 430.442 | 394.478 |
| **6. Đồng bằng sông Cửu Long** ***Mekong River Delta*** | **160.500** | **122.408** | **97.171** | **83.498** | **80.114** | **66.724** |
| Long An | 85.544 | 76.854 | 64.788 | 60.112 | 56.026 | 49.433 |
| Tiền Giang | 21.584 | 5.769 | 2.835 | 1.603 | 1.994 | 1.516 |
| Bến Tre | 11.607 | 5.877 | 3.121 | 2.059 | 1.665 | 444 |
| Trà Vinh | 15.685 | 14.404 | 10.121 | 5.787 | 6.882 | 3.687 |
| Vĩnh Long | 15.942 | 12.386 | 10.439 | 8.177 | 8.654 | 6.049 |
| Đồng Tháp | 2.405 | 2.091 | 1.084 | 70 | 180 | 176 |
| An Giang | 233 | 169 | 251 | 254 | 222 | 206 |
| Kiên Giang | 374 | 502 | 481 | 414 | 141 | 112 |
| Cần Thơ | 3.218 | 2.821 | 2.679 | 3.114 | 2.907 | 3.285 |
| Hậu Giang | 1.826 | 7 | 10 | 33 | 56 | 3 |
| Sóc Trăng | 105 | | 20 | 35 | 56 | 75 |
| Bạc Liêu | 1.917 | 1.465 | 1.274 | 1.804 | 1.254 | 1.701 |
| Cà Mau | 60 | 63 | 68 | 36 | 77 | 37 |

# 7 Nguồn vốn của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

## *Capital resources of FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **2.087.727** | **1.363.160** | **1.153.395** | **917.383** | **717.215** | **554.299** |
| A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, fishing and aquaculture* | 7.231 | 5.458 | 4.618 | 4.114 | 3.062 | 2.680 |
| B. Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 81.458 | 4.885 | 20.373 | 2.597 | 1.866 | 7.385 |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 1.069.248 | 803.266 | 685.141 | 540.419 | 421.592 | 333.646 |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, n- ớc nóng, hơi n- ớc - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 15.816 | 10.362 | 17.848 | 16.738 | 17.416 | 16.330 |
| E. Cung cấp n- ớc; Hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities* | 3.119 | 1.806 | 1.574 | 369 | 434 | 483 |
| F. Xây dựng - *Construction* | 28.148 | 14.037 | 15.239 | 12.485 | 7.124 | 5.532 |
| G. Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 67.425 | 28.904 | 28.318 | 20.402 | 15.652 | 13.276 |
| H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage* | 26.458 | 13.951 | 8.166 | 6.406 | 4.566 | 3.506 |
| I. Dịch vụ l- u trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 38.799 | 25.114 | 21.916 | 25.965 | 21.723 | 19.188 |
| J. Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 27.264 | 7.404 | 5.726 | 4.174 | 2.408 | 1.944 |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities* | 547.268 | 303.630 | 254.686 | 214.561 | 176.663 | 113.138 |

## 7 (Tiếp theo) Nguồn vốn của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

*(Cont.)* ***Capital resources of FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity***

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br>*Real estate activities* | 124.046 | 116.853 | 69.184 | 53.834 | 34.789 | 28.910 |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities* | 31.824 | 10.834 | 7.176 | 6.973 | 2.954 | 2.189 |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities* | 2.919 | 2.276 | 1.515 | 1.455 | 710 | 647 |
| P. Giáo dục và đào tạo<br>*Education and training* | 3.631 | 3.016 | 2.382 | 1.829 | 1.259 | 1.136 |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br>*Human health and social work activities* | 961 | 665 | 1.236 | 424 | 445 | 464 |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br>*Arts, entertainment and recreation* | 11.829 | 10.428 | 7.880 | 4.295 | 4.316 | 3.171 |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br>*Other service activities* | 283 | 273 | 417 | 345 | 237 | 673 |

# 8 Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

## *Fixed asset and long term investment of FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **872.727** | **582.587** | **583.730** | **426.995** | **322.035** | **281.962** |
| A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, fishing and aquaculture* | 3.358 | 3.198 | 2.249 | 2.030 | 1.667 | 1.520 |
| B. Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 77.023 | 3.729 | 15.868 | 1.530 | 988 | 5.732 |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 501.214 | 391.792 | 358.103 | 281.412 | 212.627 | 176.278 |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, n- ớc nóng, hơi n- ớc - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 11.432 | 6.317 | 12.445 | 12.105 | 12.299 | 12.682 |
| E. Cung cấp n- ớc; Hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities* | 2.143 | 1.241 | 865 | 315 | 369 | 383 |
| F. Xây dựng - *Construction* | 6.433 | 3.602 | 6.264 | 3.353 | 1.819 | 896 |
| G. Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcyc* | 18.926 | 6.579 | 10.194 | 8.743 | 7.243 | 5.866 |
| H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage* | 18.856 | 8.420 | 4.397 | 3.392 | 2.371 | 2.068 |
| I. Dịch vụ l- u trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 31.087 | 20.166 | 18.280 | 20.878 | 18.039 | 17.036 |
| J. Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 18.936 | 1.647 | 2.122 | 980 | 1.043 | 876 |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities* | 89.660 | 65.669 | 109.336 | 57.125 | 40.944 | 37.776 |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 64.595 | 57.304 | 35.028 | 29.047 | 17.878 | 16.598 |

## 8 (Tiếp theo) Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

*(Cont.)* ***Fixed asset and long term investment of FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity***

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific ans technical activities* | 16.526 | 2.893 | 1.397 | 2.012 | 596 | 518 |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities* | 1.131 | 528 | 575 | 428 | 256 | 247 |
| P. Giáo dục và đào tạo *Education and training* | 1.683 | 1.534 | 1.014 | 780 | 474 | 374 |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 542 | 273 | 982 | 208 | 300 | 292 |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 9.062 | 7.590 | 4.482 | 2.536 | 3.006 | 2.346 |
| S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities* | 119 | 105 | 133 | 121 | 118 | 473 |

# 9 Doanh thu thuần của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

## *Net turnover of FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **1.864.727** | **1.235.444** | **975.487** | **820.426** | **628.765** | **484.287** |
| A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, fishing and aquaculture* | 6.454 | 4.042 | 3.403 | 2.776 | 2.133 | 1.728 |
| B. Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 19.706 | 3.711 | 6.502 | 1.013 | 780 | 3.668 |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 1.510.860 | 1.044.456 | 795.919 | 673.027 | 520.682 | 404.852 |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, n- ớc nóng, hơi n- ớc - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 8.700 | 9.385 | 11.451 | 11.317 | 10.104 | 8.363 |
| E. Cung cấp n- ớc; Hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities* | 899 | 703 | 551 | 194 | 230 | 212 |
| F. Xây dựng - *Construction* | 24.811 | 12.584 | 11.482 | 13.474 | 8.612 | 5.214 |
| G. Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 142.177 | 67.766 | 67.051 | 47.205 | 34.307 | 25.494 |
| H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage* | 16.019 | 12.860 | 9.524 | 7.054 | 4.802 | 3.060 |
| I. Dịch vụ l- u trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 14.448 | 10.957 | 9.671 | 10.562 | 9.893 | 7.152 |
| J. Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 11.396 | 9.184 | 5.610 | 3.354 | 2.095 | 1.721 |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities* | 51.642 | 18.387 | 23.181 | 26.512 | 15.466 | 8.174 |

## 9 (Tiếp theo) Doanh thu thuần của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

*(Cont.)* ***Net turnover of FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity***

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br>*Real estate activities* | 26.017 | 19.626 | 13.869 | 11.286 | 11.414 | 8.686 |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities* | 21.266 | 14.191 | 10.094 | 6.435 | 4.338 | 2.581 |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities* | 3.535 | 2.180 | 2.631 | 2.061 | 1.513 | 1.194 |
| P. Giáo dục và đào tạo<br>*Education and training* | 3.495 | 3.071 | 2.426 | 2.403 | 931 | 834 |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br>*Human health and social work activities* | 1.100 | 964 | 729 | 649 | 452 | 550 |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br>*Arts, entertainment and recreation* | 1.972 | 1.124 | 882 | 658 | 821 | 591 |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br>*Other service activities* | 229 | 254 | 511 | 446 | 192 | 213 |

# 10 Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

## *Profit before taxes of FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **97.525** | **65.216** | **61.726** | **27.845** | **37.532** | **22.273** |
| A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, fishing and aquaculture* | 305 | 141 | 82 | 101 | 142 | 81 |
| B. Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 8.333 | 667 | 1.391 | 172 | 150 | 1.828 |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 65.597 | 51.585 | 43.826 | 14.291 | 23.970 | 13.604 |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 1.572 | 1.000 | 2.203 | 1.090 | 1.299 | 866 |
| E. Cung cấp nước; Hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities* | -83 | 166 | 159 | 51 | 61 | 48 |
| F. Xây dựng - *Construction* | 734 | 436 | 233 | 515 | 515 | 264 |
| G. Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 2.474 | 1.870 | 2.338 | 19 | 182 | -130 |
| H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage* | -571 | 1.088 | 799 | 662 | 586 | 291 |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 1.870 | 1.973 | 1.686 | 2.300 | 2.462 | 977 |
| J. Thông tin và truyền thông *Information and communication* | -664 | -745 | 378 | 123 | 40 | 19 |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities* | 10.511 | 3.301 | 3.122 | 4.516 | 3.716 | 2.133 |

## 10 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

*(Cont.)* ***Profit before taxes of FATS enterprises at 31/12 by kind of economic activity***

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br>*Real estate activities* | 5.382 | 3.350 | 4.614 | 3.705 | 3.990 | 2.002 |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities* | 1.800 | 336 | 386 | 182 | 125 | 95 |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br>*Administrative and support service activities* | 148 | -43 | 119 | 37 | 39 | 28 |
| P. Giáo dục và đào tạo<br>*Education and training* | 337 | 383 | 461 | 177 | 149 | 116 |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br>*Human health and social work activities* | 102 | -51 | 85 | 48 | 9 | 47 |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br>*Arts, entertainment and recreation* | -321 | -215 | -148 | -86 | 84 | 3 |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br>*Other service activities* | -2 | -26 | -8 | -59 | 14 | 1 |

# 11 Thuế và các khoản đã nộp ngân sách của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

## *Tax and fees paid of FATS enterprises by kind of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **112.788** | **75.598** | **49.455** | **44.871** | **38.625** | **26.125** |
| A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, fishing and aquaculture* | 93 | 50 | 46 | 58 | 54 | 30 |
| B. Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 8.450 | 405 | 347 | 80 | 75 | 85 |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 83.637 | 59.940 | 38.285 | 33.964 | 29.238 | 21.443 |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, n- ớc nóng, hơi n- ớc - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 340 | 1.034 | 913 | 670 | 735 | 420 |
| E. Cung cấp n- ớc; Hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities* | 47 | 43 | 29 | 11 | 16 | 10 |
| F. Xây dựng - *Construction* | 1.021 | 688 | 667 | 632 | 3.219 | 214 |
| G. Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 7.819 | 4.514 | 2.888 | 2.247 | 780 | 715 |
| H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage* | 771 | 647 | 683 | 604 | 354 | 217 |
| I. Dịch vụ l- u trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 1.751 | 2.988 | 1.424 | 2.257 | 1.080 | 921 |
| J. Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 584 | 471 | 175 | 182 | 85 | 71 |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities* | 3.501 | 1.165 | 1.293 | 1.321 | 1.395 | 760 |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 2.420 | 1.971 | 1.499 | 1.920 | 917 | 746 |

## 11 (Tiếp theo) Thuế và các khoản đã nộp ngân sách của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

*(Cont.)* ***Tax and fees paid of FATS enterprises by kind of economic activity***

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities* | 1.573 | 1.111 | 808 | 584 | 339 | 196 |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities* | 172 | 97 | 74 | 70 | 54 | 64 |
| P. Giáo dục và đào tạo *Education and training* | 187 | 141 | 105 | 111 | 54 | 54 |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 30 | 25 | 23 | 35 | 22 | 25 |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 373 | 295 | 169 | 97 | 195 | 128 |
| S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities* | 17 | 13 | 27 | 28 | 12 | 24 |

# 12 Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

## *Goods exports of FATS enterprises by kind of economic activity*

Đơn vị tính - *Unit: 1000 USD*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ – *TOTAL*(*)** | **46.294.684** | **31.133.174** | **23.040.773** | **23.015.257** | **17.629.297** | **13.853.188** |
| A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, fishing and aquaculture* | 47.111 | 41.856 | 48.281 | 34.264 | 34.241 | 34.803 |
| B. Khai khoáng *Mining and quarrying* | 148.284 | 130.763 | 73.686 | 42.272 | 34.878 | 35.731 |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 44.931.991 | 30.796.388 | 22.422.174 | 22.382.559 | 17.345.843 | 13.437.634 |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, n- ớc nóng, hơi n- ớc *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 13.100 | | 50 | | 1.071 | 294 |
| E. Cung cấp n- ớc; Hoạt động quản lý và xử lý rác thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities* | 81 | 52 | 669 | 1.078 | 1.350 | 1.636 |
| F. Xây dựng - *Construction* | 7.982 | 984 | 848 | 7.861 | 3.427 | 2.216 |
| G. Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 1.131.996 | 155.955 | 492.628 | 531.957 | 206.292 | 339.962 |
| H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage* | 5.905 | 2.408 | 18 | 12.071 | 14 | 67 |
| I. Dịch vụ l- u trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 751 | 839 | 270 | 154 | 658 | 81 |
| J. Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 889 | 2.563 | 1.553 | 1.033 | 290 | 400 |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | | | | | | |

## 12 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

*(Cont.)* ***Goods exports of FATS enterprises by kind of economic activity***

Đơn vị tính - *Unit: 1000 USD*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br>*Real estate activities* | | 187 | | | | |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br>*Professional, scientific ans technical activities* | 5.777 | 560 | 505 | 963 | 918 | 73 |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities* | 807 | 618 | 93 | 969 | 245 | 290 |
| P. Giáo dục và đào tạo<br>*Education and training* | 12 | | | | | |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - *Human health and social work activities* | | | | | | |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br>*Arts, entertainment and recreation* | | | | 75 | 70 | |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br>*Other service activities* | | | | | | |

(*) Không kể dầu thô - *Excluding crude oil.*

# 13 Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

## *Goods import of FATS enterprises by kind of economic activity*

Đơn vị tính - *Unit: 1000 USD*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **44.418.925** | **32.051.122** | **23.002.104** | **25.070.185** | **18.734.549** | **14.989.042** |
| A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, fishing and aquaculture* | 42.633 | 44.576 | 27.668 | 32.669 | 26.154 | 12.158 |
| B. Khai khoáng *Mining and quarrying* | 19.787 | 37.961 | 10.338 | 8.366 | 5.315 | 10.668 |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 42.127.305 | 30.635.001 | 22.015.812 | 24.170.111 | 18.154.314 | 14.398.469 |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 38.301 | 116.675 | 99.069 | 145.736 | 108.469 | 34.376 |
| E. Cung cấp nước; Hoạt động quản lý và xử lý rác thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities* | 12.905 | 16.955 | 6.165 | 748 | 846 | 1.738 |
| F. Xây dựng - *Construction* | 94.248 | 40.695 | 61.949 | 61.360 | 27.686 | 19.132 |
| G. Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 1.834.720 | 979.591 | 639.992 | 534.636 | 317.902 | 424.485 |
| H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage* | 63.078 | 32.088 | 23.456 | 20.253 | 8.388 | 5.385 |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 23.246 | 22.692 | 6.610 | 9.632 | 13.431 | 12.128 |
| J. Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 37.618 | 22.816 | 18.644 | 8.914 | 8.631 | 5.850 |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 13.824 | 21.765 | 11.407 | 29.052 | 24.037 | 20.923 |

## 13 (Tiếp theo) Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

*(Cont.)* ***Goods import of FATS enterprises by kind of economic activity***

Đơn vị tính - *Unit: 1000 USD*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br>*Real estate activities* | 59.495 | 35.971 | 34.998 | 13.213 | 13.413 | 17.836 |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br>*Professional, scientific and technical activities* | 34.371 | 23.037 | 31.609 | 9.773 | 7.392 | 6.483 |
| M75. Hoạt động thú y<br>*Veterinary activities* | | 62 | | | | |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities* | 11.372 | 10.462 | 7.344 | 15.805 | 10.097 | 7.881 |
| P. Giáo dục và đào tạo<br>*Education and training* | 914 | 679 | 556 | 375 | 570 | 2.067 |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - *Human health and social work activities* | 653 | 86 | 46 | 121 | 2.186 | 632 |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br>*Arts, entertainment and recreation* | 4.219 | 9.717 | 2.917 | 6.437 | 4.467 | 6.192 |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br>*Other service activities* | 238 | 354 | 3.525 | 2.983 | 1.252 | 2.639 |

# 14 Số l□ợng doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu t□ trực tiếp n□ớc ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo n□ớc có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất

## *Number of FATS enterprises at 31/12 by country*

*ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **7.975** | **6.523** | **6.173** | **5.273** | **4.654** | **3.945** |
| **1. ASEAN** | **1.001** | **791** | **719** | **599** | **524** | **463** |
| Trong đó - *Of which:* | | | | | | |
| Xinh-ga-po - *Singapore* | 543 | 428 | 363 | 311 | 264 | 248 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 223 | 181 | 183 | 144 | 127 | 105 |
| Thái Lan - *Thailand* | 149 | 119 | 119 | 103 | 97 | 83 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 28 | 18 | 14 | 13 | 12 | 8 |
| Phi-lip-pin - *Philippines* | 28 | 32 | 34 | 22 | 19 | 13 |
| **2. EU** | **811** | **641** | **606** | **485** | **418** | **370** |
| Trong đó - *Of which:* | | | | | | |
| Pháp - *France* | 223 | 171 | 167 | 149 | 124 | 115 |
| Anh - *United Kingdom* | 165 | 145 | 130 | 98 | 91 | 85 |
| Đức - *Germany* | 100 | 91 | 83 | 66 | 55 | 47 |
| Đan Mạch - *Denmark* | 99 | 43 | 42 | 33 | 27 | 19 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 82 | 66 | 63 | 49 | 45 | 40 |
| Bỉ - *Belgium* | 31 | 32 | 28 | 25 | 24 | 19 |
| **3. Các n- ớc khác - *Others*** | **6.163** | **5.091** | **4.848** | **4.189** | **3.712** | **3.112** |
| Hàn Quốc - *Korea, Rep.* | 1.704 | 1.334 | 1.248 | 1.000 | 870 | 679 |
| Đài Loan - *Taiwan* | 1.659 | 1.556 | 1.544 | 1.435 | 1.329 | 1.181 |
| Nhật Bản - *Japan* | 1.149 | 936 | 902 | 747 | 678 | 551 |
| Trung Quốc - *China* | 607 | 423 | 386 | 306 | 248 | 177 |
| Mỹ - *United States* | 347 | 278 | 244 | 209 | 193 | 152 |
| Hồng Kông, Trung Quốc *Hong Kong, China* | 243 | 223 | 186 | 168 | 150 | 152 |
| Ôx-trây-li-a - *Australia* | 134 | 113 | 125 | 107 | 101 | 81 |
| Ca-na-đa - *Canada* | 46 | 38 | 34 | 25 | 20 | 13 |
| Các n- ớc khác - *Others* | 274 | 190 | 179 | 192 | 123 | 126 |

# 15 Lao động của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo nước có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất

## *Employment of FATS enterprises at 31/12 by country*

*ĐVT: Ng- ời - Unit: Person*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **2.453.042** | **2.076.406** | **1.871.792** | **1.779.890** | **1.634.740** | **1.400.372** |
| **1. ASEAN** | **200.165** | **153.752** | **140.572** | **132.908** | **127.860** | **96.091** |
| Trong đó - *Of which:* | | | | | | |
| Xinh-ga-po - *Singapore* | 103.753 | 76.055 | 56.773 | 54.865 | 56.236 | 44.069 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 38.053 | 34.319 | 39.395 | 39.126 | 37.298 | 30.241 |
| Thái Lan - *Thailand* | 35.751 | 26.384 | 26.333 | 21.410 | 18.253 | 15.102 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 6.650 | 5.253 | 4.473 | 2.484 | 5.963 | 1.960 |
| Phi-lip-pin - *Philippines* | 14.394 | 11.415 | 13.004 | 11.595 | 10.023 | 4.448 |
| **2. EU** | **153.519** | **168.457** | **127.466** | **103.853** | **89.388** | **87.918** |
| Trong đó - *Of which:* | | | | | | |
| Pháp - *France* | 33.041 | 28.800 | 26.435 | 27.040 | 20.704 | 21.321 |
| Anh - *United Kingdom* | 48.676 | 75.164 | 40.599 | 30.509 | 26.511 | 28.058 |
| Đức - *Germany* | 14.383 | 17.083 | 14.711 | 15.250 | 15.554 | 12.074 |
| Đan Mạch - *Denmark* | 12.200 | 7.484 | 7.419 | 6.895 | 6.528 | 5.225 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 19.742 | 19.084 | 20.131 | 16.387 | 13.276 | 11.012 |
| Bỉ - *Belgium* | 4.762 | 3.551 | 2.133 | 2.567 | 2.951 | 4.546 |
| **3. Các n- ớc khác - *Others*** | **2.099.358** | **1.754.197** | **1.603.754** | **1.543.129** | **1.417.492** | **1.216.363** |
| Hàn Quốc - *Korea, Rep.* | 605.269 | 498.760 | 441.385 | 427.699 | 365.217 | 313.058 |
| Đài Loan - *Taiwan* | 695.593 | 627.861 | 602.898 | 557.676 | 581.229 | 489.452 |
| Nhật Bản - *Japan* | 432.804 | 326.625 | 307.112 | 262.258 | 234.614 | 197.871 |
| Trung Quốc - *China* | 123.809 | 93.843 | 72.172 | 73.688 | 62.225 | 40.189 |
| Mỹ - *United States* | 49.942 | 41.445 | 42.925 | 33.192 | 26.341 | 25.098 |
| Hồng Kông, Trung Quốc *Hong Kong, China* | 115.617 | 107.988 | 90.674 | 119.873 | 89.100 | 111.273 |
| Ôx-trây-li-a - *Australia* | 12.169 | 12.022 | 12.660 | 12.486 | 10.935 | 8.713 |
| Ca-na-đa - *Canada* | 2.061 | 2.105 | 2.159 | 1.812 | 1.443 | 1.293 |
| Các n- ớc khác - *Others* | 62.094 | 43.548 | 31.759 | 54.445 | 46.388 | 29.416 |

# 16 Nguồn vốn của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo nước có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất
## *Capital resource of FATS enterprises at 31/12 by country*

*ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **2.087.727** | **1.363.160** | **1.153.395** | **917.383** | **717.215** | **554.299** |
| **1. ASEAN** | **348.516** | **208.966** | **193.711** | **129.799** | **105.302** | **85.621** |
| Trong đó - *Of which:* | | | | | | |
| Xinh-ga-po - *Singapore* | 214.742 | 126.635 | 82.652 | 61.149 | 48.406 | 41.520 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 50.310 | 39.985 | 52.085 | 38.287 | 27.629 | 19.763 |
| Thái Lan - *Thailand* | 56.491 | 32.560 | 42.871 | 16.822 | 19.374 | 16.264 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 11.114 | 3.125 | 7.849 | 7.217 | 6.212 | 4.849 |
| Phi-lip-pin - *Philippines* | 7.153 | 6.288 | 8.020 | 5.776 | 3.596 | 2.418 |
| **2. EU** | **290.340** | **177.791** | **168.924** | **168.076** | **147.770** | **81.846** |
| Trong đó - *Of which:* | | | | | | |
| Pháp - *France* | 57.037 | 49.249 | 52.542 | 42.434 | 37.744 | 22.072 |
| Anh - *United Kingdom* | 149.497 | 68.228 | 64.219 | 85.218 | 75.238 | 29.550 |
| Đức - *Germany* | 20.181 | 16.283 | 14.413 | 13.584 | 14.301 | 7.332 |
| Đan Mạch - *Denmark* | 6.910 | 3.176 | 3.423 | 2.378 | 2.119 | 1.673 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 37.556 | 26.457 | 25.221 | 19.198 | 15.260 | 16.843 |
| Bỉ - *Belgium* | 3.529 | 1.713 | 1.221 | 822 | 729 | 771 |
| **3. Các n- ớc khác - *Others*** | **1.448.871** | **976.404** | **790.761** | **619.509** | **464.143** | **386.833** |
| Hàn Quốc - *Korea, Rep.* | 306.012 | 202.419 | 140.828 | 111.410 | 71.303 | 56.436 |
| Đài Loan - *Taiwan* | 297.015 | 226.485 | 207.344 | 167.850 | 144.686 | 111.423 |
| Nhật Bản - *Japan* | 444.514 | 304.191 | 238.816 | 189.969 | 146.354 | 111.776 |
| Trung Quốc - *China* | 88.641 | 39.353 | 54.330 | 25.853 | 16.518 | 12.627 |
| Mỹ - *United States* | 79.212 | 27.470 | 30.148 | 20.849 | 14.071 | 10.256 |
| Hồng Kông, Trung Quốc *Hong Kong, China* | 97.434 | 69.817 | 34.010 | 33.147 | 21.745 | 36.883 |
| Ôx-trây-li-a - *Australia* | 17.839 | 55.597 | 34.909 | 26.355 | 19.010 | 14.643 |
| Ca-na-đa - *Canada* | 25.551 | 685 | 6.502 | 5.555 | 363 | 135 |
| Các n- ớc khác - *Others* | 92.652 | 50.386 | 43.873 | 38.521 | 30.094 | 32.654 |

# 17 Tài sản và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo nước có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất

## *Capital resource of FATS enterprises at 31/12 by country*

*ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **872.727** | **582.587** | **583.730** | **426.995** | **322.035** | **281.962** |
| **1. ASEAN** | **121.936** | **84.200** | **91.572** | **62.206** | **52.533** | **42.045** |
| Trong đó - *Of which:* | | | | | | |
| Xinh-ga-po - *Singapore* | 69.143 | 48.588 | 37.474 | 31.365 | 24.590 | 23.153 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 21.368 | 17.309 | 29.237 | 19.264 | 15.489 | 10.612 |
| Thái Lan - *Thailand* | 23.139 | 13.255 | 18.786 | 6.751 | 8.920 | 5.786 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 3.807 | 1.001 | 1.942 | 1.475 | 1.215 | 836 |
| Phi-lip-pin - *Philippines* | 3.642 | 3.902 | 4.049 | 3.041 | 2.256 | 1.590 |
| **2. EU** | **104.476** | **51.639** | **87.103** | **59.630** | **45.972** | **38.298** |
| Trong đó - *Of which:* | | | | | | |
| Pháp - *France* | 23.033 | 9.228 | 17.315 | 16.187 | 10.344 | 5.331 |
| Anh - *United Kingdom* | 48.458 | 21.385 | 49.514 | 30.374 | 25.261 | 19.027 |
| Đức - *Germany* | 6.825 | 4.336 | 3.238 | 1.761 | 1.383 | 1.248 |
| Đan Mạch - *Denmark* | 3.106 | 953 | 1.159 | 814 | 526 | 513 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 15.879 | 10.100 | 11.229 | 8.463 | 7.094 | 10.409 |
| Bỉ - *Belgium* | 1.688 | 1.059 | 854 | 533 | 397 | 551 |
| **3. Các n- ớc khác - *Others*** | **646.314** | **446.748** | **405.056** | **305.158** | **223.530** | **201.619** |
| Hàn Quốc - *Korea, Rep.* | 154.090 | 98.521 | 77.147 | 62.429 | 35.282 | 32.038 |
| Đài Loan - *Taiwan* | 135.757 | 101.658 | 109.642 | 88.963 | 74.673 | 65.764 |
| Nhật Bản - *Japan* | 211.113 | 135.642 | 113.421 | 82.081 | 66.577 | 54.018 |
| Trung Quốc - *China* | 27.971 | 18.550 | 29.832 | 11.069 | 6.967 | 4.183 |
| Mỹ - *United States* | 19.502 | 11.425 | 13.393 | 9.680 | 6.232 | 4.881 |
| Hồng Kông, Trung Quốc *Hong Kong, China* | 25.069 | 34.665 | 22.458 | 21.550 | 13.365 | 16.263 |
| Ôx-trây-li-a - *Australia* | 4.639 | 19.880 | 12.671 | 5.156 | 4.546 | 4.273 |
| Ca-na-đa - *Canada* | 22.703 | 303 | 4.659 | 3.368 | 97 | 70 |
| Các n- ớc khác - *Others* | 45.470 | 26.104 | 21.834 | 20.862 | 15.791 | 20.130 |

# 18 Doanh thu thuần của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo nước có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất

## *Net turnover of FATS enterprises at 31/12 by country*

*ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND*

| | 2011 | 2010 | 2009 | 2008 | 2007 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **1.864.727** | **1.235.444** | **975.487** | **820.426** | **628.765** | **484.287** |
| **1. ASEAN** | **417.842** | **232.567** | **155.661** | **128.002** | **97.424** | **85.521** |
| Trong đó - *Of which:* | | | | | | |
| Xinh-ga-po - *Singapore* | 274.794 | 137.969 | 70.024 | 62.357 | 49.066 | 37.965 |
| Ma-lai-xi-a - *Malaysia* | 58.467 | 35.953 | 30.914 | 28.409 | 25.036 | 32.862 |
| Thái Lan - *Thailand* | 63.291 | 43.400 | 40.592 | 27.366 | 16.761 | 11.042 |
| In-đô-nê-xi-a - *Indonesia* | 9.359 | 7.303 | 2.984 | 2.925 | 3.570 | 1.768 |
| Phi-lip-pin - *Philippines* | 10.457 | 7.689 | 10.904 | 6.123 | 2.972 | 1.787 |
| **2. EU** | **195.223** | **156.131** | **128.466** | **120.508** | **87.807** | **64.995** |
| Trong đó - *Of which:* | | | | | | |
| Pháp - *France* | 29.333 | 33.796 | 23.024 | 29.627 | 20.908 | 14.627 |
| Anh - *United Kingdom* | 51.926 | 42.853 | 31.892 | 34.381 | 22.786 | 13.940 |
| Đức - *Germany* | 17.731 | 11.478 | 10.963 | 8.800 | 7.012 | 3.690 |
| Đan Mạch - *Denmark* | 8.553 | 3.615 | 4.544 | 3.828 | 2.716 | 2.113 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 69.223 | 49.712 | 51.409 | 40.044 | 31.127 | 21.987 |
| Bỉ - *Belgium* | 2.417 | 1.008 | 789 | 711 | 919 | 528 |
| **3. Các n- ớc khác - *Others*** | **1.251.661** | **846.746** | **691.359** | **571.916** | **443.534** | **333.770** |
| Hàn Quốc - *Korea, Rep.* | 291.876 | 153.873 | 111.692 | 92.913 | 68.754 | 53.127 |
| Đài Loan - *Taiwan* | 266.352 | 202.298 | 164.855 | 144.126 | 128.896 | 92.253 |
| Nhật Bản - *Japan* | 412.374 | 301.658 | 254.826 | 207.180 | 162.743 | 124.289 |
| Trung Quốc - *China* | 66.684 | 41.869 | 36.736 | 22.109 | 14.352 | 11.260 |
| Mỹ - *United States* | 56.149 | 31.122 | 29.085 | 23.662 | 13.551 | 8.735 |
| Hồng Kông, Trung Quốc *Hong Kong, China* | 49.094 | 36.198 | 26.985 | 26.567 | 20.636 | 16.196 |
| Ôx-trây-li-a - *Australia* | 33.135 | 31.018 | 19.938 | 17.848 | 9.352 | 6.857 |
| Ca-na-đa - *Canada* | 3.118 | 736 | 2.122 | 1.099 | 220 | 177 |
| Các n- ớc khác - *Others* | 72.879 | 47.973 | 45.120 | 36.411 | 25.030 | 20.877 |

# PHẦN III
# MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA

**1. Nguồn số liệu**

Số liệu được tổng hợp từ kết quả Điều tra doanh nghiệp và Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012 vào thời điểm 01 tháng 04 hàng năm.

**2. Đơn vị điều tra**

Là các doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập được thành lập và chịu sự điều tiết bởi Luật Doanh nghiệp (năm 2005) và các Luật chuyên ngành như Luật Bảo hiểm, Luật Chứng khoán, Luật Luật sư... hoạt động trong các ngành kinh tế, có đến thời điểm 31/12 hàng năm từ 2006 đến 2011 thuộc tất cả các ngành kinh tế và các thành phần kinh tế;

Doanh nghiệp FATS: Là doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài thực tế đang hoạt động sản xuất - kinh doanh tại Việt Nam có đến thời điểm 31/12 hàng năm từ 2006 đến 2011 thuộc tất cả các ngành kinh tế.

**3. Lao động**

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân).

**4. Nguồn vốn**

Bao gồm toàn bộ các khoản nợ phải trả và nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp.

+ *Vốn chủ sở hữu:* Là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên...

+ *Nợ phải trả:* Là tổng các khoản nợ phát sinh mà doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm nợ tiền vay (vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài), các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước, các khoản phải trả cho công nhân viên (tiền lương, tiền phụ cấp...) và các khoản phải trả khác.

**5. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn**

Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Tài sản cố định là những tư liệu lao động có thời gian sử dụng trên 1 năm và có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên. Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính.

**6. Doanh thu thuần**

Là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế tiêu thụ (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại).

Doanh thu thuần *không bao gồm:*

+ Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo);

+ Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

**7. Lợi nhuận**

Là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (lợi nhuận trước thuế). Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được

bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

**8. Thuế và các khoản đã nộp ngân sách**

Là các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp đã nộp vào ngân sách Nhà nước trong năm. Cụ thể gồm:

+ *Các khoản thuế:* Thuế GTGT bán hàng nội địa, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế hàng hoá nhập khẩu, thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp...

+ *Các khoản phí:* Chỉ tính những khoản phí phải nộp cho ngân sách nhà nước, như: Phí giám định hàng hoá xuất nhập khẩu, phí kiểm dịch...

+ *Các khoản lệ phí:* Chỉ tính những khoản lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước, như: Lệ phí trước bạ, lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lệ phí địa chính, lệ phí bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, lệ phí cấp giấy phép xây dựng, lệ phí quản lý phương tiện giao thông, lệ phí cấp hạn ngạch, giấy phép xuất nhập khẩu...

+ *Các khoản phụ thu và phải nộp khác* (trừ đóng góp từ thiện, ủng hộ các phong trào đoàn thể, ủng hộ xây dựng địa phương nơi doanh nghiệp đặt địa điểm sản xuất kinh doanh...).

**9. Xuất khẩu hàng hóa**

Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất được đưa ra nước ngoài làm giảm nguồn của cải vật chất trong nước.

**10. Nhập khẩu hàng hóa**

Gồm toàn bộ hàng hóa nước ngoài và hàng tái nhập khẩu được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam làm tăng nguồn của cải vật chất trong nước.

# PART III
# CONCEPTS AND DEFINITIONS OF SOME BASIC TERMS

**1. Data source**

The data in this book has been compiled from the results of Annual Enterprise Surveys and Establishment Census of the year 2012 at the 1st April. Data sources of actually active enterprises with over 50% of foreign direct investments by Foreign Affiliate in Vietnam by the Vietnam centralized statistical system, by the time of 31 December each year, from 2006 to 2011, in all economic sectors (excluding type of cooperatives and individual businesses).

**2. Suyvey unit**

Enterprise performs independent economic accounting, acquires full legal person status, established under the Enterprise Law, other Law as Insurance Law, Securities Law, Lawyer Law... operating in all economic industries by the time of 31 December each year from 2006 to 2011, in all economic sectors.

FATS: Foreign Afiliates Statistics (as uses in this book) including the data of enterprises "Owned" by foreign direct investors with over 50% of the capital, which are operating in Vietnam.

**3. Employees**

It is total of persons enterprise uses and pays wage/salary and do not pay wage/salary (including owner of private enterprise).

**4. Capital sources**

It is total capital of the enterprise that comes from different sources: equity and liability of the enterprise. Capital source includes:

+ Equity: it is total capital that belongs to proprietor of the enterprise or members of the joint-venture Company or shareholders in

joint stock Company, funds that is submitted to parent company by child companies...

+ Liability: it is total debts that enterprise has to pay for lender. It includes borrowed money (long-term loans, short-term loans, domestic loans or foreign loans); the liabilities that enterprise has to pay for suppliers, for the Government, payable to employees (salary, subsidies...) or other liabilities.

**5. Fixed assets and long-term investments**

The entire carrying value of fixed assets, value of under construction projects, amount of long-term consigning, deposits and other long-term financial investment of the enterprise.

Fixed assets are production means that has time of use more than one year and its value is equal or greater than 10 million Vietnam dong (VND). Fixed assets include tangible, intangible fixed assets and fixed asset leasing.

**6. Net turnover**

It is total income of enterprise gained by selling its products, goods or services provided to outside, after deducting taxes (excise duties, export tax, value added tax by method of payable direct) and subtracting other reductions (discounts, reduction of selling prices, sales bounce back).

Net turnover does not include:

+ Turnover gaining by financial activity (excluding leased equipment and machinery with its controlling workers);

+ Turnover gaining by unusual activities such as: liquidation sale of assets, fines for breach of contract, collection of bad debts...

**7. Profit**

Amount of earning before paying tax from business and production

operations, financial performance and other activities of enterprise during a year. It is total profit of the whole enterprise, that is, has been cleared between the operating profits and operating losses.

**8. Taxes and Contribution to state budget**

Total amount of taxes, fees, charges and other type of payments that enterprise has to submit to the state budget during a year. Specifically includes:

+ *Taxes*: value added tax of domestic sales, value added tax of imported goods, excise tax, export tax, import tax, business license tax, tax on exploitation of natural resources, enterprise income tax...

+ *Fees*: it includes only amount that enterprise submits to state budget such as: examination fees of import and export goods, keeping quarantine fees...

+ *Other charges*: it includes only amount of fees that enterprise has to pay to state budget such as: registration fees, issuing certificate on taking business fees, land administration fees, issuing certificate on owner's industrial right fees, issuing certificate on construction fees, administration fees for transportation vehicles, giving quota fees, getting export and import permission fees...

+ *Other surcharges and payable amount*: (excluding charitable contributions, support the mass movement, unions, support to build the locality where enterprise located...).

**9. Export of goods**

Include domestic goods originally produced in Vietnam and re-export goods leaving the economic territory and reduced physical resources of Vietnam.

**10. Import of goods**

Include foreign goods and re-import of goods, imported directly from foreign into Vietnam and added physical resources of Vietnam.

# HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ
## QUA HIỆN DIỆN TH□ƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
ĐỖ VĂN CHIẾN

**Biên tập:**
THÚY HẰNG - THÚY QUỲNH

**Trình bày:**
TRẦN MẠNH HÀ - BÙI DŨNG THẮNG

**Sửa bản in:**
PHÒNG BIÊN TẬP

Sách được xuất bản tại:
NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Địa chỉ: 86 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: (04) 38 471 483; Fax: (04) 38 473 714
Website: nxbthongke.com.vn
E-mail: nxbtk@gso.gov.vn; xuatbanthongke@gmail.com

In 300 cuốn, khổ 16 × 24 cm, tại Nhà xuất bản Thống kê
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 42-2014/CXB/23-123/TK.
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 7 năm 2014.